

TỔNG CÔNG  
TY MÁY ĐỘNG  
LỰC VÀ MÁY  
NÔNG  
NGHIỆP VIỆT  
NAM - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG  
TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY  
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=TÂY HỒ,  
CN=TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG  
LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP  
VIỆT NAM - CTCP,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1  
MST:0100103866  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2025.10.09 17:11:31+0700  
Foxit PDF Editor Version: 12.1.3

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**  
*VIETNAM ENGINE AND AGRICULTURAL MACHINERY  
CORPORATION - JSC*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS*

**Quý III Năm 2025**

*Third Quarter 2025*

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025**

*The operating period from January 01, 2025 to September 30, 2025*

**HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2025**  
**HANOI, OCTOBER 2025**

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP  
VIETNAM ENGINE AND  
AGRICULTURAL MACHINERY CORPORATION - JSC**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Address: Lot D, Area D1, Tay Ho Ward, Hanoi City

---

**MỤC LỤC/ TABLE OF CONTENTS**

**NỘI DUNG/ CONTENTS**

**TRANG/ PAGES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/  
BALANCE SHEET

02 - 05

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/  
INCOME STATEMENT

06

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/  
CASH FLOW STATEMENT

07 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH/  
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

09 - 49

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
BALANCE SHEET**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

As at September 30, 2025

| TÀI SẢN/ ASSETS                                                                                  | Mã số/<br>Code | TM/<br>Note | Đơn vị tính/ Unit: VND    |                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                                  |                |             | 30/9/2025                 | 01/01/2025                |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN/ CURRENT ASSETS</b>                                                        | <b>100</b>     |             | <b>22.467.837.942.807</b> | <b>16.138.914.853.601</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền/<br/>Cash and cash equivalents</b>                       | <b>110</b>     | <b>V.1.</b> | <b>166.978.685.040</b>    | <b>146.236.801.147</b>    |
| 1 Tiền/ Cash                                                                                     | 111            |             | 69.456.745.314            | 69.199.980.184            |
| 2 Các khoản tương đương tiền/<br>Cash equivalents                                                | 112            |             | 97.521.939.726            | 77.036.820.963            |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn/<br/>Short-term financial investments</b>                        | <b>120</b>     | <b>V.2.</b> | <b>17.801.280.000.000</b> | <b>11.996.830.273.973</b> |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/<br>Held to maturity investments                               | 123            |             | 17.801.280.000.000        | 11.996.830.273.973        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn/<br/>Short-term receivables</b>                               | <b>130</b>     |             | <b>3.793.688.235.813</b>  | <b>3.250.520.533.357</b>  |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng/<br>Short-term trade receivables                              | 131            | V.3.        | 316.847.149.308           | 314.341.997.099           |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn/<br>Short-term advances to suppliers                          | 132            | V.4.        | 183.221.877.249           | 180.236.147.109           |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác/<br>Other short-term receivables                                        | 136            | V.5.        | 4.252.782.372.709         | 3.718.608.180.933         |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/<br>Provision for short-term doubtful debts                 | 137            | V.7.        | (967.940.000.418)         | (971.508.767.836)         |
| 5 Tài sản thiếu chờ xử lý/<br>Shortage of assets awaiting resolution                             | 139            | V.6.        | 8.776.836.965             | 8.842.976.052             |
| <b>IV Hàng tồn kho/ Inventories</b>                                                              | <b>140</b>     |             | <b>624.398.637.578</b>    | <b>664.182.012.127</b>    |
| 1 Hàng tồn kho/ Inventories                                                                      | 141            | V.8.        | 1.155.381.338.141         | 1.176.052.212.659         |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/<br>Provision for devaluation of inventories                    | 149            |             | (530.982.700.563)         | (511.870.200.532)         |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác/<br/>Other current assets</b>                                         | <b>150</b>     |             | <b>81.492.384.376</b>     | <b>81.145.232.997</b>     |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn/<br>Short-term prepaid expenses                                     | 151            | V.12.       | 1.286.501.872             | 1.506.172.023             |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ/<br>Value-added tax deductible                                         | 152            |             | 79.907.976.348            | 79.379.913.179            |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/<br>Taxes and other receivables from the State budget | 153            | V.15.       | 297.906.156               | 259.147.795               |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**BALANCE SHEET**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

As at September 30, 2025

(tiếp theo/ continued)

| TÀI SẢN/ ASSETS                                                                           | Mã số/<br>Code | TM/<br>Note | 30/9/2025                 | 01/01/2025                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN/<br/>NON-CURRENT ASSETS</b>                                          | <b>200</b>     |             | <b>3.592.583.223.322</b>  | <b>3.616.127.092.636</b>  |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn/<br/>Long-term receivables</b>                            | <b>210</b>     |             | <b>28.000.000</b>         | <b>28.000.000</b>         |
| 1 Phải thu dài hạn khác/<br>Other long-term receivables                                   | 216            | V.5.        | 28.000.000                | 28.000.000                |
| <b>II Tài sản cố định/Fixed assets</b>                                                    | <b>220</b>     |             | <b>356.331.779.568</b>    | <b>388.674.138.991</b>    |
| 1 Tài sản cố định hữu hình/<br>Tangible fixed assets                                      | 221            | V.11.       | 307.991.107.773           | 340.197.666.304           |
| - Nguyên giá/ Historical Cost                                                             | 222            |             | 1.385.330.402.197         | 1.384.996.142.937         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế/<br>Accumulated depreciation                                     | 223            |             | (1.077.339.294.424)       | (1.044.798.476.633)       |
| 2 Tài sản cố định vô hình/<br>Intangible fixed assets                                     | 227            | V.10.       | 48.340.671.795            | 48.476.472.687            |
| - Nguyên giá/ Historical Cost                                                             | 228            |             | 52.570.286.266            | 52.570.286.266            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế/<br>Accumulated depreciation                                     | 229            |             | (4.229.614.471)           | (4.093.813.579)           |
| <b>III Bất động sản đầu tư/<br/>Investment properties</b>                                 | <b>230</b>     |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn/<br/>Long-term assets in progress</b>                       | <b>240</b>     | <b>V.9.</b> | <b>60.096.719.436</b>     | <b>55.644.448.639</b>     |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/<br>Construction in progress                            | 242            |             | 60.096.719.436            | 55.644.448.639            |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn/<br/>Long-term financial investments</b>                    | <b>250</b>     | <b>V.2.</b> | <b>3.150.710.122.122</b>  | <b>3.142.752.943.576</b>  |
| 1 Đầu tư vào công ty con/<br>Investments in subsidiaries                                  | 251            |             | 2.656.119.550.877         | 2.656.119.550.877         |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh/<br>Investment in joint-ventures and associates | 252            |             | 707.098.071.180           | 707.098.071.180           |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/<br>Investments in other entities                        | 253            |             | 11.001.060.828            | 11.001.060.828            |
| 4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn/<br>Provision for long-term financial investments     | 254            |             | (223.508.560.763)         | (231.465.739.309)         |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác/<br/>Other long-term assets</b>                                | <b>260</b>     |             | <b>25.416.602.196</b>     | <b>29.027.561.430</b>     |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn/<br>Long-term prepaid expenses                                | 261            | V.12.       | 25.416.602.196            | 29.027.561.430            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN/<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                | <b>270</b>     |             | <b>26.060.421.166.129</b> | <b>19.755.041.946.237</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**BALANCE SHEET**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

As at September 30, 2025

(tiếp theo/ continued)

| NGUỒN VỐN/ <i>RESOURCES</i>                                                                                                                 | Mã số/<br><i>Code</i> | TM/<br><i>Note</i> | 30/9/2025                 | 01/01/2025                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ/</b><br><b><i>LIABILITIES</i></b>                                                                                          | <b>300</b>            |                    | <b>156.228.299.971</b>    | <b>213.566.462.493</b>    |
| <b>I Nợ ngắn hạn/</b><br><b><i>Short-term liabilities</i></b>                                                                               | <b>310</b>            |                    | <b>156.228.299.971</b>    | <b>213.566.462.493</b>    |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn/<br><i>Short-term trade payables</i>                                                                          | 311                   | V.13.              | 11.486.995.509            | 12.926.645.070            |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn/<br><i>Short-term advances from customers</i>                                                           | 312                   | V.14.              | 5.789.516.826             | 4.054.283.015             |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/<br><i>Taxes and other payables to the State budget</i>                                               | 313                   | V.15.              | 41.611.874.260            | 30.682.026.649            |
| 4 Phải trả người lao động/<br><i>Payables to employees</i>                                                                                  | 314                   |                    | 11.932.684.201            | 26.511.075.526            |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn/<br><i>Short-term accrued expenses</i>                                                                          | 315                   | V.16.              | 10.767.048.319            | 11.485.815.085            |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/<br><i>Short-term unearned revenue</i>                                                                  | 318                   | V.18.              | 113.288.380               | 101.720.000               |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác/<br><i>Other short-term payables</i>                                                                               | 319                   | V.17.              | 47.289.051.196            | 38.853.105.668            |
| 8 Dự phòng phải trả ngắn hạn/<br><i>Provision for short-term payables</i>                                                                   | 321                   | V.19.              | 91.325.705                | 91.325.705                |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi/<br><i>Bonus and welfare fund</i>                                                                               | 322                   |                    | 27.146.515.575            | 88.860.465.775            |
| <b>II Nợ dài hạn/ Long-term liabilities</b>                                                                                                 | <b>330</b>            |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU/</b><br><b><i>OWNER'S EQUITY</i></b>                                                                                    | <b>400</b>            |                    | <b>25.904.192.866.158</b> | <b>19.541.475.483.744</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity</b>                                                                                                     | <b>410</b>            | <b>V.20.</b>       | <b>25.904.230.821.215</b> | <b>19.541.513.438.801</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Contributed capital</i>                                                                                        | 411                   |                    | 13.288.000.000.000        | 13.288.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/<br><i>Ordinary shares with voting rights</i>                                                      | 411a                  |                    | 13.288.000.000.000        | 13.288.000.000.000        |
| 2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/<br><i>Undistributed earnings</i>                                                                       | 421                   |                    | 12.616.230.821.215        | 6.253.513.438.801         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến<br>cuối năm trước/<br><i>Undistributed earnings accumulated by the end<br/>of prior year</i> | 421a                  |                    | 6.253.513.438.801         | 111.222.123               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/<br><i>Undistributed earnings of current period</i>                                             | 421b                  |                    | 6.362.717.382.414         | 6.253.402.216.678         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
BALANCE SHEET**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

As at September 30, 2025

(tiếp theo/ continued)

| NGUỒN VỐN/ RESOURCES                                                      | Mã số/<br>Code | TM/<br>Note | 30/9/2025                 | 01/01/2025                |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác/<br/>Funding sources and other funds</b> | <b>430</b>     |             | <b>(37.955.057)</b>       | <b>(37.955.057)</b>       |
| 1 Nguồn kinh phí/<br>Funding sources                                      | 431            |             | (37.955.057)              | (37.955.057)              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/<br/>TOTAL SOURCES</b>                             | <b>440</b>     |             | <b>26.060.421.166.129</b> | <b>19.755.041.946.237</b> |

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025/Hanoi, October 29, 2025

Người lập/ Prepared by

Phụ trách kế toán/ Accountant in charge

Tổng Giám đốc/ General Director



Bùi Tuấn Anh



Vũ Phong Hải



Nguyễn Hoàng Giang

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

**VIETNAM ENGINE AND AGRICULTURAL MACHINERY CORPORATION - JSC**

Address: Lot D, Area D1, Tay Ho Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The operating period from January 01, 2025 to September 30, 2025

**Mẫu số/Form B 02 - DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ INCOME STATEMENT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025/ The operating period from January 01, 2025 to September 30, 2025

| Chỉ tiêu/ Items                                                                                            | Mã số/<br>Code | TM/<br>Note | Đơn vị tính/ Unit: VND             |                                    |                                        |                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                                                            |                |             | Quý III/2025<br>Third Quarter 2025 | Quý III/2024<br>Third Quarter 2024 | Từ/from 01/01/2025<br>đến/to 30/9/2025 | Từ/from 01/01/2024<br>đến/to 30/9/2024 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and services                         | 01             | VI.1.       | 104.692.244.810                    | 77.319.695.840                     | 293.675.441.109                        | 248.403.122.605                        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions                                                        | 02             |             | -                                  | -                                  | 38.400.000                             | -                                      |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue from sale of goods and services (10=01-02)    | 10             |             | 104.692.244.810                    | 77.319.695.840                     | 293.637.041.109                        | 248.403.122.605                        |
| 4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold                                                                    | 11             | VI.3.       | 94.546.838.175                     | 71.406.925.726                     | 295.740.749.448                        | 227.648.773.550                        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit from sale of goods and services (20=10-11)  | 20             |             | 10.145.406.635                     | 5.912.770.114                      | (2.103.708.339)                        | 20.754.349.055                         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income                                                         | 21             | VI.4.       | 269.433.622.364                    | 452.231.985.340                    | 6.589.032.309.624                      | 5.998.930.369.825                      |
| 7. Chi phí tài chính/ Financial expenses                                                                   | 22             | VI.5.       | (3.167.251.483)                    | (693.162.212)                      | (7.812.074.436)                        | (1.751.097.634)                        |
| Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses                                                    | 23             |             | -                                  | -                                  | -                                      | -                                      |
| 8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses                                                                      | 25             | VI.8.       | 4.979.247.851                      | 4.704.608.482                      | 14.928.101.829                         | 14.710.033.278                         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses                                       | 26             | VI.8.       | 36.193.450.133                     | 35.692.998.966                     | 106.171.995.340                        | 92.390.727.191                         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net profits from operating activities (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30             |             | 241.573.582.498                    | 418.440.310.218                    | 6.473.640.578.552                      | 5.914.335.056.045                      |
| 11. Thu nhập khác/ Other income                                                                            | 31             | VI.6.       | 738.364.238                        | 1.260.375.165                      | 1.352.832.586                          | 3.573.764.303                          |
| 12. Chi phí khác/ Other expenses                                                                           | 32             | VI.7.       | 433.975.404                        | 477.892.596                        | 1.351.834.685                          | 1.711.517.119                          |
| 13. Lợi nhuận khác/ Profit from other activities (40= 31-32)                                               | 40             |             | 304.388.834                        | 782.482.569                        | 997.901                                | 1.862.247.184                          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net profit before tax (50=30+40)                                    | 50             |             | 241.877.971.332                    | 419.222.792.787                    | 6.473.641.576.453                      | 5.916.197.303.229                      |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current Corporate income tax expenses                    | 51             | VI.10.      | 42.492.623.811                     | 34.136.311.685                     | 110.924.194.039                        | 108.398.583.466                        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses                    | 52             |             | -                                  | -                                  | -                                      | -                                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after corporate income tax (60=50-51-             | 60             |             | 199.385.347.521                    | 385.086.481.102                    | 6.362.717.382.414                      | 5.807.798.719.763                      |

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025/Hanoi, October 29, 2025

Người lập biểu/ Preparer

Bùi Tuấn Anh

Phụ trách kế toán/ Accountant in charge

Vũ Phong Hải

Tổng Giám đốc/ General Director

Nguyễn Hoàng Giang

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)/ (The accompanying notes from pages 09 to 49 are an integral part of these separate financial statements.)

Mẫu số/Form B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CASH FLOW STATEMENT**

(Theo phương pháp gián tiếp/ Indirect method)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

The operating period from January 01, 2025 to September 30, 2025

Đơn vị tính/Unit: VND

| Chi tiêu/ Items                                                                                                                                                                                        | Mã số/<br>Code | TM/<br>Note | Từ/from 01/01/2025<br>đến/to 30/9/2025 | Từ/from 01/01/2024<br>đến/to 30/9/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/<br/>Cash flows from operating activities</b>                                                                                                            |                |             |                                        |                                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax                                                                                                                                                             | 01             |             | 6.473.641.576.453                      | 5.916.197.303.229                      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for                                                                                                                                                           |                |             |                                        |                                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortization                                                                                                                                                | 02             |             | 32.676.618.683                         | 36.362.597.885                         |
| - Các khoản dự phòng/ Provisions                                                                                                                                                                       | 03             |             | 7.586.554.067                          | (27.303.294.188)                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ Foreign exchange difference (gain)/loss from revaluation of monetary items denominated in foreign currency | 04             |             | (9.085.758)                            | 120.834.843                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Gain (loss) from investing activities                                                                                                                                   | 05             |             | (6.587.950.075.060)                    | (5.997.812.222.961)                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before movements in working capital                                                                                 | 08             |             | (74.054.411.615)                       | (72.434.781.192)                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu/ Increase (decrease) in receivables                                                                                                                                    | 09             |             | (3.383.208.252)                        | 11.002.840.308                         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho/ Increase (decrease) in inventories                                                                                                                                          | 10             |             | 20.670.874.518                         | 55.171.861.486                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)      | 11             |             | (7.828.422.232)                        | (49.019.722.024)                       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước/ Increase (decrease) in prepaid expenses                                                                                                                                | 12             |             | 3.830.629.385                          | 6.512.705.748                          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                                                                                                                                    | 13             |             | -                                      | -                                      |
| - Tiền lãi vay đã trả/ Interest paid                                                                                                                                                                   | 14             |             | -                                      | -                                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid                                                                                                                                         | 15             |             | (98.416.172.575)                       | (186.912.858.922)                      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh/ Other cash outflows                                                                                                                                           | 17             |             | (61.713.950.200)                       | (33.068.238.620)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/<br/>Net cash from operating activities</b>                                                                                                           | <b>20</b>      |             | <b>(220.894.660.971)</b>               | <b>(268.748.193.216)</b>               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/<br/>Cash flows from investing activities</b>                                                                                                               |                |             |                                        |                                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ Acquisition of fixed assets and other long-term assets                                                                              | 21             |             | (4.745.863.803)                        | (3.726.565.735)                        |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CASH FLOW STATEMENT**

(Theo phương pháp gián tiếp/ Indirect method)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

The operating period from January 01, 2025 to September 30, 2025

(tiếp theo/ continued)

| Chỉ tiêu/ Items                                                                                                                           | Mã số/<br>Code | Từ/from 01/01/2025<br>đến/to 30/9/2025 | Từ/from 01/01/2024<br>đến/to 30/9/2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Cash outflow for lending, buying debt instruments of other companies             | 23             | (17.418.526.131.131)                   | (18.071.539.280.959)                   |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies | 24             | 11.614.076.405.104                     | 11.679.221.335.754                     |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Interest income, dividend and profit paid                                         | 27             | 6.051.167.526.744                      | 6.696.992.064.654                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash from investing activities                                                             | 30             | 241.971.936.914                        | 300.947.553.714                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ Cash flows from financing activities</b>                                                  |                |                                        |                                        |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay/ Loan principal repayment                                                                                          | 34             | -                                      | -                                      |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Dividends, profits paid to owners                                                             | 36             | (358.466.393)                          | (455.156.966)                          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash from financing activities                                                          | 40             | (358.466.393)                          | (455.156.966)                          |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ Net cash flows during the period (50=20+30+40)                                                            | 50             | 20.718.809.550                         | 31.744.203.532                         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at the beginning of the period                                                 | 60             | 146.236.801.147                        | 84.989.168.332                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ Effect from changing foreign exchange rate                                       | 61             | 23.074.343                             | (29.283.534)                           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)                                      | 70             | 166.978.685.040                        | 116.704.088.330                        |

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025/Hanoi, October 29, 2025

Người lập/ Prepared by

Phụ trách kế toán/ Accountant in charge

Tổng Giám đốc/ General Director

Bùi Tuấn Anh

Vũ Phong Hải



Nguyễn Hoàng Giang

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)

(The accompanying notes from pages 09 to 49 are an integral part of these separate financial statements.)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*  
*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/ Business highlights**

**1. Hình thức sở hữu vốn/ Structure of ownership**

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 01 tháng 7 năm 2024.

*Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC (referred to as the "Company") was established in Vietnam and operates under Business Registration Certificate No. 0100103866, initially issued on 06 October 2010, by the Hanoi Department of Planning and Investment, and last amended for the tenth time on 01 July 2024.*

Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

*Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC operated as a state-owned single-member limited liability company under the Ministry of Industry and Trade before converting into a joint-stock company in accordance with Decision No. 4874/QĐ-BCT dated 30 May 2014, from the Ministry of Industry and Trade regarding the equitization of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC; Decision No. 562/QĐ-TTg dated 05 April 2016, from the Government approving the equitization plan for the parent company, Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC; and Decision No. 5029/QĐ-BTC dated 23 December 2016, from the Ministry of Industry and Trade adjusting the charter capital structure of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC.*

Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 đồng, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là VEA.

*At the end of the period, the charter capital of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC is VND 13,288,000,000,000, being converted into 1,328,800,000 ordinary shares, each with a par value of VND 10,000. Since 2 July 2018, the shares of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC have been traded on the UPCoM market under the stock code VEA.*

**2. Lĩnh vực kinh doanh/ Business field**

Công ty mẹ - Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

*The Company's main activities are the manufacturing and trading of motor vehicles, engines, and agricultural machinery.*

**3. Ngành nghề kinh doanh/ Business lines and principal activities**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm/ Main business activities of the Company include :

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp/ Manufacture of agricultural and forestry machinery;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá/ Manufacture of motor vehicles, motorcycles, and motorbikes; Manufacture of food processing, beverage, and tobacco machinery;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác/ Wholesale of agricultural machinery, equipment, and parts, as well as automobiles and other motor vehicles;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác/ *Sale of spare parts and accessories for automobiles and motor vehicles* ;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn/ *Repair of prefabricated metal products* ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày/ *Short-term accommodation services* ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...)/ *Restaurants and other catering services (excluding bars, karaoke rooms, nightclubs, etc.)* ;

**Trụ sở của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại:** Lô D, khu D1, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.

**The Company's headquarters is located at:** Lot D, D1 Area, Tay Ho Ward, Hanoi City.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/ Normal production and business cycle**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

*The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.*

**5. Cấu trúc doanh nghiệp/ Business structures**

**a) Danh sách các Công ty con của Công ty mẹ - Tổng Công ty/ List of the subsidiaries of the parent company - the Corporation**

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1/  
*Precision Equipment No.1 JSC*

- Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City*

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 51,00%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 51,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu giá lắp,.../ *Main activities: Manufacturing and trading of mechanical products, hydraulic pumps, water pumps, tools, molds and jigs,...*

2. Công ty CP Cơ khí Phô Yên/  
*Pho Yen Mechanical JSC*

- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Thái Nguyên/ *Place of incorporation and operation: Thai Nguyen Province.*

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 51,00%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 51,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ./ *Main activities: Manufacture of spare parts and accessories for engines.*

3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa/  
*Coloa Mechanical JSC*

- Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City.*

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 53,66%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 53,66%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí,.../ *Main activities: Manufacture of spare parts and accessories for engines,...*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

- |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/<br>VEAM Transport and Trading JSC                                    | - Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội/ <i>Place of incorporation and operation: Hanoi City</i><br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ <i>Ownership percentage</i> : 51,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ <i>Shareholder Voting Right ratio</i> : 51,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ.../ <i>Main activities: Passenger transport, road freight transport, ...</i>                                                  |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ/ <i>Material And Complete Equipment Export-Import Corporation (*)</i> | - Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội/ <i>Place of incorporation and operation: Hanoi City</i><br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ <i>Ownership percentage</i> : 51,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ <i>Shareholder Voting Right ratio</i> : 51,99%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác./ <i>Main activities: Wholesale of machinery, equipment and other spare parts.</i>                                    |
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1/ <i>Machinery Spareparts No.1 JSC</i>                                          | - Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Thái Nguyên./ <i>Place of incorporation and operation: Thai Nguyen Province.</i><br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ <i>Ownership percentage</i> : 55,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ <i>Shareholder Voting Right ratio</i> : 55,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ/ <i>Main activities: Manufacture and sale of materials and spare parts for motor vehicles.</i> |
| 7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp/ <i>Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd</i>               | - Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội/ <i>Place of incorporation and operation: Hanoi City</i><br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ <i>Ownership percentage</i> : 100,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ <i>Shareholder Voting Right ratio</i> : 100,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp/ <i>Main activities: Manufacture of tractors and agricultural machines .</i>                                                          |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ <i>Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd</i>                             | - Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội và Bắc Ninh/ <i>Place of incorporation and operation: Hanoi City and Bac Ninh Province.</i><br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ <i>Ownership percentage</i> : 100,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ <i>Shareholder Voting Right ratio</i> : 100,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp/ <i>Main activities: Manufacture of agricultural and forestry machinery.</i>                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

- |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công/ Song Cong Diesel Limited Company                                               | - Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Thái Nguyên./ Place of incorporation and operation: Thai Nguyen Province.<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Ownership percentage : 100,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Shareholder Voting Right ratio : 100,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, bộ phận phụ trợ xe có động cơ/ Main activities: Production of spare parts for agriculture, fisheries, and motor vehicle accessories.                                |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery Co.,Ltd | - Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Đồng Nai/ Place of incorporation and operation: Dong Nai Province.<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Ownership percentage : 100,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Shareholder Voting Right ratio : 100,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp/ Main activities: Manufacture of engines and agricultural machinery.                                                                                                                                |
| 11. Viện Công nghệ/ Research Institute Of Technology For Machinery                                                   | - Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội/ Place of incorporation and operation: Hanoi City<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Ownership percentage : 100,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Shareholder Voting Right ratio : 100,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa/ Main activities: Research, application and technology transfer in the fields of materials, casting, heat treatment, mechanics and automation. |
| 12. Veam Korea Corporation                                                                                           | - Nơi thành lập và hoạt động: Hàn Quốc/ Place of incorporation and operation: Republic of Korea.<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Ownership percentage : 89,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Shareholder Voting Right ratio : 89,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam/ Main activities: Exporting Korean products to the Vietnamese market.                                                                                                             |
| 13. Công ty CP Cơ khí Vinh/ Vinh Mechanical JSC (**)                                                                 | - Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Nghệ An./ Place of incorporation and operation: Nghe An Province.<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Ownership percentage : 49,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Shareholder Voting Right ratio : 59,93%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.                                                                                                                                                                                                            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**b) Danh sách các Công ty liên kết của Công ty mẹ - Tổng Công ty/ List of the associated companies of the parent company - the Corporation.**

**1. Công ty CP NAKYCO/ NAKYCO JSC**

- Nơi thành lập và hoạt động: Thành phố Hồ Chí Minh/ Place of incorporation and operation: Ho Chi Minh City.

- Tỷ lệ phần sở hữu/ Ownership percentage : 49,00%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Shareholder Voting Right ratio : 49,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng/ Main activities: Manufacture, purchase and sale of machinery, equipment and spare parts.

**2. Công ty CP Cơ khí An Giang/ An Giang Mechanical JSC**

- Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh An Giang/ Place of incorporation and operation: An Giang Province

- Tỷ lệ phần sở hữu/ Ownership percentage : 47,41%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Shareholder Voting Right ratio : 47,41%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa; sản xuất mô tơ; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, đúc sắt thép và ngành nghề khác./ Main activities: Construction of various types of bridges, manufacturing of rice harvesting machines of all kinds, and retailing of parts related to rice harvesting machines; production of motors; manufacturing of motors, generators, transformers, electrical distribution and control equipment, casting of steel, and other related industries.

**3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ Veam Tay Ho Investment JSC**

- Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội/ Place of incorporation and operation: Hanoi City

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Ownership percentage : 29,00%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Shareholder Voting Right ratio : 29,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng./ Main activities: Construction of houses and offices; provision of public services for urban areas, houses and offices.

**4. Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co. Ltd**

- Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Vĩnh Phúc/ Place of incorporation and operation: Vinh Phuc Province

- Tỷ lệ phần sở hữu/ Ownership percentage : 30,00%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Shareholder Voting Right ratio : 30,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu/ Main activities: Manufacture, assembly and import of motorbikes and automobiles for sale and export.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ *Toyota Motor Vietnam Co., Ltd*

- Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Vĩnh Phúc/ *Place of incorporation and operation: Vinh Phuc Province*

- Tỷ lệ phần sở hữu/ *Ownership percentage* : 20,00%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Shareholder Voting Right ratio* : 20,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính; Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam/ *Main activities: Installation and manufacture of automobiles and automobile spare parts and provision of automobile warranty and repair services in Vietnam.*

6. Công ty CP Matexim Hải Phòng/ *Matexim Hai Phong JSC (\*\*\*)*

- Nơi thành lập và hoạt động: Thành phố Hải Phòng/ *Place of incorporation and operation: Hai Phong City.*

- Tỷ lệ phần sở hữu/ *Ownership percentage* : 19,46%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Shareholder Voting Right ratio* : 21,23%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại/ *Main activities: Passenger transport, wholesale of metals and metal ores.*

(\*) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là 51,99%.

(\*) *Matexim Joint Stock Company is a subsidiary of the Company, as the Company holds a direct voting interest of 51.00% and an indirect voting interest of 0.99% through Song Cong Diesel One-Member Limited Liability Company (a subsidiary in which the Company holds 100% of the voting rights). Accordingly, the Company's total voting interest in Matexim Joint Stock Company is 51.99%.*

(\*\*) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng công ty nắm giữ 55% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.

(\*\*) *Vinh Mechanical Joint Stock Company is a subsidiary of the Company, with the Company holding a direct voting interest of 49.00% and an indirect voting interest of 10.93% through No.1 Machinery Spare Parts Joint Stock Company (a subsidiary in which the Company holds 55.00% of the voting rights). Thus, the Company's total voting interest in Vinh Mechanical Joint Stock Company is 59.93%.*

(\*\*\*) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con của Tổng công ty mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

(\*\*\*) *Matexim Hai Phong Joint Stock Company is an associate of the Company, with the Company holding a direct voting interest of 19.46% and an indirect voting interest of 1.77% through Matexim Joint Stock Company (a subsidiary in which the Company holds 51.99% of the voting rights). Therefore, the Company's total voting interest in Matexim Hai Phong Joint Stock Company is 21.23%.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty/ List of the units directly under the parent company - the Corporation:**

- |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP/ Ho Chi Minh City Branch - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC | - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh/ Address: 90 - 92 Tran Binh Trong Street, Ward 1, District 5, Ho Chi Minh City.<br>- Chế độ hạch toán: Hạch toán phụ thuộc/ Accounting Method: Dependent Accounting                                                                                                       |
| 2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An/ Nghe An Branch - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC                            | - Địa chỉ: Số 284, đường Bình Minh, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An/ Address: 284 Binh Minh Street, Nghi Huong Ward, Cua Lo Town, Nghe An Province<br>- Chế độ hạch toán: Hạch toán phụ thuộc/ Accounting Method: Dependent Accounting                                                                                                    |
| 3. Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP/ Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - Motor Factory                                   | - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá/ Address: Bac Son Ward, Bim Son Town, Thanh Hoa Province.<br>- Chế độ hạch toán: Hạch toán độc lập/ Accounting Method: Independent Accounting.                                                                                                                                                 |
| 4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đúc/ Branch Of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - Foundry Factory                   | - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh/ Address: Lot B15, Area B, Hiep Phuoc Industrial Park, Nguyen Van Tao Street, Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City.<br>- Chế độ hạch toán: Hạch toán độc lập/ Accounting Method: Independent Accounting. |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Fiscal year, accounting currency**

**1. Kỳ kế toán/ Accounting period**

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025 được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025.

The fiscal year of the Parent Company - Corporation follows the calendar year, starting on January 1 and ending on December 31 each year. The separate financial statements for the third quarter of 2025 are prepared for the operating period from January 01, 2025 to September 30, 2025.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting currency**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")/ Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting standards and system**

**1. Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting standards**

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

The Company applied to Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance guiding Corporate Accounting System and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Statement of compliance with accounting standards and system**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

The separate financial statements of the Parent Company - the Corporation are prepared and presented in full compliance with the requirements of Vietnamese Accounting Standards (VAS), the current Vietnamese Corporate Accounting Regime, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of separate financial statements.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu/ Summary of significant accounting policies**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính/ Basis of the preparation of the Financial Statements**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An, Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

The separate financial statements of the Parent Company - Corporation are prepared based on the aggregation of the financial statements of the Parent Company - Corporation's Head Office and its branches (including: Ho Chi Minh City Branch - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC, Nghe An Branch - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC, VEAM Automobile Factory - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC, and Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - Casting Plant). Internal transactions and balances between the Parent Company - Corporation's Head Office and its branches, as well as among the branches, have been eliminated when preparing the separate financial statements.

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Công ty mẹ - Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

The financial statements prepared are the separate financial statements of the Parent Company - Corporation. The Parent Company - Corporation prepares these separate financial statements to meet disclosure requirements in the securities market. Additionally, the Corporation also prepares consolidated financial statements of the Parent Company - Corporation and its subsidiaries in accordance with Vietnamese Accounting Standards (VAS), the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation of consolidated financial statements.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

Users of the separate financial statements should read this report in conjunction with the consolidated financial statements to obtain comprehensive information about the consolidated financial position, consolidated financial performance, and consolidated cash flows of the Corporation.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**2. Công cụ tài chính/ Financial instruments**

**Ghi nhận ban đầu/ Initial recognition**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Financial assets: As at the initial recognition date, financial assets are carried at cost plus relevant transaction directly attributable to its acquisition. The Company's financial assets are composed of cash and cash equivalents, trade accounts receivable and other receivables, depositories, financial investments and derivatives.*

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

*Financial liabilities: As at the initial recognition date, financial liabilities are carried at cost plus relevant transaction costs directly attributable to its issuance. The Company's financial liabilities consist of trade accounts payable, other payables and accruals, financial lease obligations, loans and derivatives.*

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu/ Revaluation subsequent to initial recognition**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments subsequent to initial recognition.*

**3. Ngoại tệ/ Foreign currency**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

*Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rate on the transaction date. Exchange rate differences arising from these transactions are recorded in the Income Statement.*

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

*The exchange rate difference resulting from re-translation of year-end balances, after offsetting gains and losses, is recorded as either financial income or financial expense for the period.*

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Where:

- The actual exchange rate used to recognize and re-translate assets is the foreign currency buying rate of the banks at the time of preparing the financial statements. For foreign currency deposits at banks, the re-translation rate is the buying rate of the bank where the company opens its foreign currency account.

- The actual exchange rate used to re-translate monetary items in foreign currencies classified as liabilities is the foreign currency selling rate of the bank at the time of preparing the financial statements.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

Cash is a general indicator reflecting all the cash held by the company as of the reporting date, including cash on hand, demand deposits recognized and reported in Vietnamese Dong (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Cash equivalents are short-term investments with an original maturity of no more than three months from the investment date, easily convertible into a specific amount of cash and without risk of conversion to cash as of the reporting date, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Statement of Cash Flows.

**5. Các khoản đầu tư tài chính/ Financial investments**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ - Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Held-to-maturity investments include investments that the Parent Company - the Corporation intends and is able to hold until maturity. These primarily consist of fixed-term bank deposits.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Held-to maturity investments are recognized starting from the acquisition date and initial value of such held-to-maturity investments are determined under purchase price and expenses related to transactions of purchasing investment amounts. Interest proceeds from held-to-maturity investments after purchase date are recognized on the Income Statement on the basis of estimates.

**Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries:**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Joint ventures and associates are companies over which the Company has significant influence but are not subsidiaries of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in making financial and operating policy decisions of the investee, without exercising control or joint control over these policies.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Joint ventures and associates :**

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Joint ventures and associates are companies over which the Company has significant influence but are not subsidiaries of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in making financial and operating policy decisions of the investee, without exercising control or joint control over these policies.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác/ Equity investments in other entities**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

*Equity investments in other entities refer to investments in the equity instruments of other entities over which the Company does not have control, joint control, or significant influence.*

**Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác/ Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other entities:**

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa:*

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

*Investments in subsidiaries, associates, and capital contributions to other entities arising during the pre-equitization phase:*  
Investments in subsidiaries, associates, and other entities arising during the pre-equitization phase were initially recorded in the accounting books at historical cost and subsequently adjusted based on the enterprise valuation results as of July 1, 2014, approved by the competent authorities. At the time of transformation into a Joint Stock Company (January 24, 2017), the value of these investments was re-translated in accordance with the guidelines provided in documents related to the equitization of state-owned enterprises. The re-translated value is considered the initial cost of the investments when the Parent Company - Corporation was converted into a joint-stock company. After initial recognition, these investments are recorded at historical cost, net of any impairment provisions. Dividends and profits distributed in relation to the pre-equitization phase are deducted from the book value of the investments.

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa:*

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Investments in subsidiaries, associates, and contributions to other entities arising during the post-equitization phase:*

Investments in subsidiaries, associates, and other entities arising during the post-equitization phase are initially recognized at cost, including the purchase price and directly attributable acquisition costs. After initial recognition, these investments are recorded at cost, net of any impairment provisions.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

*The Company's investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and capital contributions in other entities were re-translated at the time of equitization and are pending approval from the relevant authorities in accordance with regulations.*

Các khoản hỗ trợ vốn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

*Capital support items are recorded at historical cost, minus any allowance for doubtful debts.*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

*Provision for losses on equity investments is based on the investee's losses from 24 January 2017 (the date on which the Company officially became a joint-stock company) to the date of the financial statements. The provision is calculated as the investee's losses during this period multiplied by the Company's ownership percentage in the investee.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

**6. Nợ phải thu/ Receivables**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

*Debts receivable are presented at book value less provision for doubtful debts.*

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

*The classification of receivables is conducted under the following principle:*

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ - Tổng Công ty.

*- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase and sale transactions between the Company and the buyer – independent from the Company*

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

*- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions.*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

*Allowance for doubtful debts is made for each doubtful debt based on overdue aging of receivables or expected losses.*

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

*Increases/decreases in allowance for bad debts which need appropriating as of the separate Balance Sheet date are recorded into general and administrative overheads.*

**7. Hàng tồn kho/ Inventories**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost includes purchase price, direct costs of materials, labor costs and those overheads or other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.*

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.*

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*The Company applies the perpetual method of accounting for inventories. Stock-out price is calculated under the monthly weighted average method.*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

*The provision for inventory devaluation is made in accordance with prevailing regulations. Accordingly, the Company is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (obsolescence, damage, etc), or in cases where the original cost of inventories exceeds their net realizable value as of the accounting period-end. Any increase or decrease in the provision for the inventory devaluation at the reporting date is recognized in the cost of goods sold.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)  
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**8. Tài sản cố định và khấu hao/ Fixed assets and depreciation**

**8.1 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao/ Tangibles fixed assets and depreciation**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Tangible fixed assets are recorded at cost, which is reflected in separate Balance Sheet according to cost, accumulated depreciation and residual value.*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

*The recognition of tangible fixed assets and their depreciation is carried out in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 03 – Tangible Fixed Assets; Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the corporate accounting regime; Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, guiding the management, utilization, and depreciation of fixed assets; Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016, amending and supplementing certain provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC; and Circular No. 28/2017/TT-BTC dated April 12, 2017, further amending and supplementing certain provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 147/2016/TT-BTC, issued by the Ministry of Finance.*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*The cost of tangible fixed assets includes the purchase price (less trade discounts or rebates), taxes and costs directly attributable to the acquisition of the fixed assets to bring it to the ready-for-use purpose.*

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

*Tangible fixed assets of the Company were revalued at the time of equitization and are pending approval from the competent authorities in accordance with regulations.*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Subsequent expenditures incurred after the initial recognition of tangible fixed assets are capitalized as part of the asset's cost when it is certain that these expenditures will increase future economic benefits. Expenditures that do not meet this condition are recognized as incurred operating expenses in the period by the Parent Company – Corporation.*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

*Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives. The specific amortization period is as follows:*

**Loại tài sản cố định/ Fixed assets**

**Thời gian khấu hao (năm)  
Useful lives (years)**

Nhà cửa vật kiến trúc/ Buildings and structures

03 - 25

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                                            |         |
|------------------------------------------------------------|---------|
| Máy móc, thiết bị/ Machinery and equipment                 | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải/ Vehicles and transmission equipment   | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý/ Management equipment            | 03 - 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác/ Other tangible fixed assets | 04 - 08 |

**8.2 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao/ Intangible fixed assets and depreciation**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Intangible fixed assets are recorded at cost, which is reflected in the separate Balance Sheet according to the items of historical cost, accumulated amortization and residual value.*

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

*The recognition of intangible fixed assets and their amortization is carried out in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 04 – Intangible Fixed Assets; Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the corporate accounting regime; Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, guiding the management, utilization, and amortization of fixed assets; Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016, amending and supplementing certain provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC; and Circular No. 28/2017/TT-BTC dated April 12, 2017, further amending and supplementing certain provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 147/2016/TT-BTC, issued by the Ministry of Finance.*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

*Historical costs of intangible fixed assets include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Expenses related to intangible fixed assets, which are incurred after initial recognition, are recognized as operating expenses in the period unless these expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.*

Tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất có thời hạn tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và tài sản cố định vô hình khác.

*The intangible fixed assets of the Parent Company – Corporation include computer software, land use right with a definite term at Lot D, D1 Area, Phu Thuong Ward, Tay Ho District, Hanoi City, and other intangible fixed assets.*

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ. Chi tiết quyền sử dụng các lô đất như sau:

*Intangible fixed assets represent the value of land use right and are presented at cost less accumulated amortization. Land use right with a defined term is amortized using the straight-line method over the land's usage period. Indefinite land use right is not amortized. Details of the Land use right are as follows:*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

| <b>Địa điểm/ Location</b>                                                                                                                                        | <b>Thời gian sử dụng/<br/>Usage time</b>                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quyền sử dụng đất tại Lô D, khu D1, phường Tây Hồ, Tp. Hà Nội.<br><i>Land use right at Lot D, D1 Area, Tay Ho Ward, Hanoi City.</i>                              | 50 năm<br><i>50 years</i>                                                                                                      |
| Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.<br><i>Land use right at No. 37 Nguyen Thai Binh Street, District 1, Ho Chi Minh City.</i> | Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất<br><i>In the process of applying for the Land use right certificate</i> |
| Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò<br><i>Land use right at VEAM Hotel, Cua Lo</i>                                                                       | Lâu dài<br><i>Indefinite Land use right</i>                                                                                    |

**Tài sản cố định vô hình khác/ Other intangible fixed assets**

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

*Other intangible fixed assets include the company's computer software and website copyrights, which are presented at cost less accumulated amortization. These assets are amortized using the straight-line method based on their useful life.*

**9. Xây dựng cơ bản dở dang / Construction in progress**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án “Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung”,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

*Construction in progress costs represent investment expenditures for construction projects, including the VEAM Automobile Manufacturing Plant dormitory and the 'Investment in Medium-Sized Four-Wheel Tractors Production' project, and are recognized at historical cost. These costs include expenses necessary to create the assets, such as construction and installation costs, equipment costs, other related costs and borrowing costs in accordance with the Parent Company – Corporation's accounting policies. These costs will be transferred to the carrying amount of fixed assets at provisional values (if final settlements have not yet been approved) when the assets are handed over and put into use.*

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

*In accordance with the State's regulations on investment and construction management, depending on the level of management authority, the settlement value of completed construction projects must be approved by the relevant competent authorities. Consequently, the final value of construction projects may be subject to change based on the settlements approved by these authorities.*

**10. Chi phí trả trước/ Prepaid expenses**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, và các khoản chi phí trả trước khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

*Prepaid expenses include actual costs incurred that relate to the Company's production and business operations over multiple accounting periods. These expenses include prepaid land and office rental, brand value, and other prepaid expenses.*

Giá trị thương hiệu: Được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

*Brand Value: Recognized in the valuation report of the Company at the time of equitization, awaiting approval from the competent authority in accordance with regulations. The brand value is allocated to production and business expenses over ten years from the date the Company officially became a joint-stock company.*

Tiền thuê đất, thuê văn phòng: Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

*Land and Office Rental: Reflects prepaid rental fees. Prepaid rentals are allocated to the standalone income statement on a straight-line basis over the rental period.*

Các khoản chi phí trả trước khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

*Other Prepaid Expenses: Include the value of tools, instruments pending allocation, fixed asset repair costs, building maintenance costs, and other minor expenses deemed likely to bring economic benefits to the Company in the future. These costs are capitalized as prepaid expenses and allocated to the standalone income statement on a straight-line basis according to current regulations.*

**11. Nợ phải trả/ Liabilities**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

*Liabilities are amounts payable to suppliers and other parties. Liabilities include payables to suppliers and other payables. Liabilities are not recognized at an amount lower than the obligation to be paid.*

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

*The classification of payables as trade payables, accruals and other payables is made under the following principle:*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- *Payables to suppliers include trade payables arising from transactions involving the purchase of goods, services, assets, where the seller is an independent entity from the buyer, including payables between the parent company and its subsidiaries, joint ventures, and associates;*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- *Other payables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions.*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty mẹ - Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)*

*Payables are monitored in details by each creditor and payment term. Liabilities denominated in foreign currencies are retranslated by the Parent Company - Corporation based on the selling exchange rate of the commercial bank where the Parent Company - Corporation makes frequent transactions.*

**12. Chi phí phải trả/ Accrued expenses**

Chi phí phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

*Accrued expenses of the Parent Company - Corporation include commission payable to agents and certain other payable expenses that have been incurred but not yet paid or lacked sufficient accounting documentation. These expenses are recognized in the operating expenses of the reporting period.*

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

*The accruals for production and business expenses within the year are calculated rigorously and must be supported by reasonable and reliable evidence of the expenses that need to be accrued in the period, to ensure that the expenses recorded in this account align with the actual expenses incurred.*

**13. Dự phòng phải trả/ Provisions**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

*Provisions are recognized when the Parent Company - Corporation has a present obligation (either legal or relevant obligations) as a result of an event that has occurred, the payment of such obligation may result in a decrease in economic benefits and the value of such obligation can be reliably measured.*

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

*If the effect of time is significant, provision will be determined by discounting the future amount to fulfill debt obligations at a pre-tax discount rate and reflect market assessments about the value of time of money and specific risks of that debt. The increase in the provision over time is recognized as financial expense.*

**14. Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*The contributed capital of the Company's owners is recorded based on the actual capital contributed by the shareholders.*

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần; Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

*Shareholder equity contributions are recorded at the actual issue price of the shares and are detailed in two separate items: Owner's Contributed Capital and Share Premium. Owner's Contributed Capital is recorded at the par value of the shares, while Share Premium reflects the difference between the par value and the issue price of the shares (including cases of reissuing treasury shares).*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

*Undistributed after-tax profit is the profit from the company's operations after deducting (-) adjustments for the retrospective application of accounting policy changes and corrections of material errors from previous years. The undistributed after-tax profit can be distributed to investors based on their capital contribution ratio after approval by the General Meeting of Shareholders.*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

*Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after making appropriations to funds in accordance with the Corporation's Charter, legal regulations, and as approved by the General Meeting of Shareholders.*

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

*Dividends payable to shareholders are recognized as a liability on the Company's balance sheet after approval by the General Meeting of Shareholders, the dividend distribution announcement by the Company's Board of Directors, and the record date announcement by the Vietnam Securities Depository.*

**15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập/ Revenue and income recognition**

Doanh thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

*The revenue of the Company includes revenue from the sale of goods, provision of services, and income from bank deposit interest, interest on capital support, dividends, profit distributions, foreign exchange gains, and gain from foreign currency sales.*

Doanh thu được xác định khi Công ty mẹ - Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Revenue is recognized when the Company is likely to receive identifiable economic benefits with reasonable certainty. Net revenue is determined at the fair value of amounts received or receivable, after deducting trade discounts, sales rebates, and returns. Revenue is recognized when the following conditions are met:*

**Doanh thu bán hàng hóa/ Sales and Revenue**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

*Sales revenue is recognized when all of the following five (5) conditions are satisfied:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- *The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;*
- Công ty mẹ - Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- *The Company no longer retains control over the goods as an owner or has no control over the goods;*
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- *Revenue can be measured with reasonable certainty;*
- Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

- The Company has received or will receive the economic benefits from the sale;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- The costs related to the sales transaction can be identified.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Revenue from rendering of services**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

*Revenue is recognized when the outcome of such transaction can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company. Sales of services are recognized by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date. The result of the transaction is determined upon satisfying the following conditions:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Revenue is reliably measured

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng; và

- Part of work is considered as completed at the separate balance sheet date.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Cost of transaction and cost for completion of the service is measured.

**Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Revenue from interest, dividends, distributed profits, and other financial income is recognized when both of the following two (2) conditions are satisfied:*

- It is probable that economic benefits will be obtained from the transaction;

- Revenue can be measured with reasonable certainty.

**16. Ghi nhận chi phí/ Expense recognition**

**Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn/ Operating Expenses and Cost of Goods Sold**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

*Operating expenses that are incurred and related to generating revenue within the year are accumulated based on actual amounts and accurately estimated for the appropriate accounting period.*

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

*The cost of goods sold is matched with recognized revenue and adheres to the principle of prudence.*

**Chi phí tài chính/ Financial Expenses**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, lãi trả chậm tiền hàng, chênh lệch tỷ giá ...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

*Financial expenses recognized in the separate income statement are the total financial expenses incurred during the year, not offset against financial income, including interest expense, interest rate difference, and other financial expenses.*

**17. Thuế/ Taxation**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)/ Value added tax (VAT)**

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% và 8% cho các mặt hàng và dịch vụ.

*The Company applies VAT declaration and calculation in accordance with the guidance of current tax law, with a VAT rate of 10% for and 8% goods and services.*

**Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

*Corporate income tax (if any) represents the sum of the tax currently payable.*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

*The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.*

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

*It is calculated using the rate of 20% that has been enacted by the balance sheet date.*

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and its ultimate determination depends on the results of tax authorities' examination.*

**Thuế khác/ Other taxes**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

*Other taxes are applied in accordance with the current tax laws of Vietnam.*

**18. Bên liên quan/ Related parties:**

**Bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**Related parties:** Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered related if they are subject to common control or significant common influence.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty là:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

*In considering each related party relationship, the substance of the relationship is emphasized rather than merely the legal form of the relationship. The key related parties of the Corporation are:*

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty
- Các công ty con, liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Ministry of Industry and Trade: A shareholder holding 88.47% of the charter capital of the Corporation
- Subsidiary, Associated company;
- The Board of Directors, the Board of General Directors, and other managers

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán/  
Supplementary Information for Items Presented in the Balance Sheet**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents**

|                                                           | 30/9/2025<br>VND       | 01/01/2025<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Tiền/ Cash</b>                                      | <b>69.456.745.314</b>  | <b>69.199.980.184</b>  |
| Tiền mặt/ Cash on hand                                    | 646.292.907            | 388.110.084            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/ Demand Deposits at Banks | 68.810.452.407         | 68.811.870.100         |
| Tiền đang chuyển                                          | -                      | -                      |
| <b>b) Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents</b>    | <b>97.521.939.726</b>  | <b>77.036.820.963</b>  |
| <b>Cộng/ Total</b>                                        | <b>166.978.685.040</b> | <b>146.236.801.147</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính/ Financial Investments**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Short-term held to maturity investments**

|                                                                       | 30/9/2025<br>VND            |                               | 01/01/2025<br>VND           |                               |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|                                                                       | Giá gốc/<br>Historical cost | Giá trị ghi sổ/ Book<br>value | Giá gốc/<br>Historical cost | Giá trị ghi sổ/ Book<br>value |
| <b>a) Ngắn hạn/ Short-term</b>                                        |                             |                               |                             |                               |
| <b>a1) Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposits</b>                          |                             |                               |                             |                               |
| Ngân hàng Nông nghiệp<br>và Phát triển Nông thôn<br>Việt Nam/Agribank | 720.000.000.000             | 720.000.000.000               | 1.541.000.000.000           | 1.541.000.000.000             |
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam/<br>Vietinbank                 | 6.759.000.000.000           | 6.759.000.000.000             | 1.568.000.000.000           | 1.568.000.000.000             |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư<br>và Phát triển Việt Nam/<br>BIDV              | 7.693.000.000.000           | 7.693.000.000.000             | 6.293.000.000.000           | 6.293.000.000.000             |
| Ngân hàng TMCP Đông<br>Nam Á/ Seabank                                 | -                           | -                             | 2.380.000.000.000           | 2.380.000.000.000             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam/<br>Vietcombank               | 2.478.000.000.000           | 2.478.000.000.000             | 57.000.000.000              | 57.000.000.000                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                               |                           |                           |                           |                           |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các đối tượng khác/<br>Others | 151.280.000.000           | 151.280.000.000           | 157.830.273.973           | 157.830.273.973           |
| <b>Cộng/ Total</b>            | <b>17.801.280.000.000</b> | <b>17.801.280.000.000</b> | <b>11.996.830.273.973</b> | <b>11.996.830.273.973</b> |

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Long-term financial investments**

**b1) Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries**

|                                                                                                                   | 30/9/2025                       |                     | 01/01/2025                      |                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------|
|                                                                                                                   | VND                             |                     | VND                             |                     |
|                                                                                                                   | Giá gốc/<br>Historical cost (*) | Dự phòng/ Provision | Giá gốc/<br>Historical cost (*) | Dự phòng/ Provision |
| Công ty Cổ phần Cơ khí<br>Chính xác số 1/ Precision<br>Equipment No.1 JSC                                         | 50.015.670.456                  | -                   | 50.015.670.456                  | -                   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí<br>Phổ Yên/ Pho Yen<br>Mechanical JSC                                                      | 22.810.192.474                  | -                   | 22.810.192.474                  | -                   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí<br>Cổ Loa/ Coloa<br>Mechanical JSC                                                         | 295.794.759                     | -                   | 295.794.759                     | -                   |
| Công ty CP Vận tải và<br>Thương mại VEAM/<br>VEAM Transport and<br>Trading JSC                                    | -                               | -                   | -                               | -                   |
| Công ty Cổ phần Vật tư<br>và Thiết bị toàn bộ/<br>Material And Complete<br>Equipment Export-Import<br>Corporation | 127.576.996.194                 | -                   | 127.576.996.194                 | -                   |
| Công ty Cổ phần Phụ tùng<br>máy số 1/ Machinery<br>Spareparts No.1 JSC                                            | 60.825.843.242                  | -                   | 60.825.843.242                  | -                   |
| Công ty TNHH MTV<br>Máy kéo và Máy nông<br>nghiệp/ Tractor and<br>Agricultural Machinery                          | 95.960.790.920                  | 95.960.790.920      | 95.960.790.920                  | 95.960.790.920      |
| Công ty TNHH MTV Cơ<br>khí Trần Hưng Đạo/ Tran<br>Hung Dao Mechanical<br>Co., Ltd                                 | 284.301.038.861                 | 93.407.138.366      | 284.301.038.861                 | 94.597.242.388      |
| Công ty TNHH MTV<br>Diesel Sông Công/ Song<br>Cong Diesel Limited<br>Company                                      | 1.489.915.335.079               | -                   | 1.489.915.335.079               | -                   |

Mẫu số/Form B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                                                                                                                 |                          |                        |                          |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV<br>Động cơ và Máy nông<br>nghiệp Miền Nam/<br>Southern Vietnam Engine<br>And Agricultural<br>Machinery Co.,Ltd | 347.000.000.000          | 8.693.299.068          | 347.000.000.000          | 15.159.459.764         |
| Viện Công nghệ/<br>Research Institute Of<br>Technology For                                                                      | 160.145.083.264          | 14.136.824.970         | 160.145.083.264          | 14.437.738.798         |
| Veam Korea Corporation                                                                                                          | 16.512.996.840           | -                      | 16.512.996.840           | -                      |
| Công ty CP Cơ khí Vinh/                                                                                                         | 759.808.788              | 759.808.788            | 759.808.788              | 759.808.788            |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                              | <b>2.656.119.550.877</b> | <b>212.957.862.112</b> | <b>2.656.119.550.877</b> | <b>220.915.040.658</b> |

**b2) Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh/ Investment in joint-ventures and associates**

|                                                                   | 30/9/2025                       |                       | 01/01/2025                      |                       |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
|                                                                   | VND                             |                       | VND                             |                       |
|                                                                   | Giá gốc/<br>Historical cost (*) | Dự phòng/ Provision   | Giá gốc/<br>Historical cost (*) | Dự phòng/ Provision   |
| Công ty CP NAKYCO/<br>NAKYCO JSC                                  | 10.550.698.651                  | 10.550.698.651        | 10.550.698.651                  | 10.550.698.651        |
| Công ty Cổ Phần Cơ khí<br>An Giang/ An Giang<br>Mechanical JSC    | 23.823.075.776                  | -                     | 23.823.075.776                  | -                     |
| Công ty CP Đầu tư<br>VEAM Tây Hồ/ Veam<br>Tay Ho Investment JSC   | 9.467.051.066                   | -                     | 9.467.051.066                   | -                     |
| Công ty Honda Việt Nam/<br>Honda Vietnam Co. Ltd                  | 359.311.428.087                 | -                     | 359.311.428.087                 | -                     |
| Công ty Ô tô Toyota<br>Việt Nam/ Toyota Motor<br>Vietnam Co., Ltd | 287.776.054.812                 | -                     | 287.776.054.812                 | -                     |
| Công ty CP Matexim<br>Hải Phòng/ Matexim Hai<br>Phong JSC         | 16.169.762.788                  | -                     | 16.169.762.788                  | -                     |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                | <b>707.098.071.180</b>          | <b>10.550.698.651</b> | <b>707.098.071.180</b>          | <b>10.550.698.651</b> |

**b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Other long-term assets**

|                                     | 30/9/2025                       |                     | 01/01/2025                      |                     |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------|
|                                     | VND                             |                     | VND                             |                     |
|                                     | Giá gốc/<br>Historical cost (*) | Dự phòng/ Provision | Giá gốc/<br>Historical cost (*) | Dự phòng/ Provision |
| Công ty Cổ Phần Kumba/<br>Kumba JSC | 11.001.060.828                  | -                   | 11.001.060.828                  | -                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Công ty TNHH Mekong  
Auto/ Mekong Auto  
Corporation, Ltd

|                    |                       |          |                       |          |
|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| <b>Cộng/ Total</b> | <b>11.001.060.828</b> | <b>-</b> | <b>11.001.060.828</b> | <b>-</b> |
|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|

(\*): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần/ The historical cost of investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other long-term investments is revalued at the time of official conversion into a joint-stock company.

(\*\*): Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều chưa xác định được giá trị hợp lý do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý/ All the aforementioned investments have not been measured at fair value due to the lack of sufficient information necessary to assess their fair value.

**3. Phải thu khách hàng/ Trade receivables**

|                                                                                 | 30/9/2025<br>VND       |                        | 01/01/2025<br>VND      |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 | Giá trị/ Value         | Dự phòng/ Provision    | Giá trị/ Value         | Dự phòng/ Provision    |
| <b>a) Ngắn hạn/ Short-term</b>                                                  | <b>316.847.149.308</b> | <b>288.721.367.649</b> | <b>314.341.997.099</b> | <b>289.000.606.217</b> |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN/ Matexim Hai Phong JSC and its branches  | 93.233.179.437         | 93.233.179.437         | 93.233.179.437         | 93.233.179.437         |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ VEAM Transport and Trading JSC           | 64.099.339.995         | 64.099.339.995         | 64.099.339.995         | 64.099.339.995         |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ Tractor and Agricultural Machinery | 69.336.571.144         | 69.336.571.144         | 69.395.639.712         | 69.395.639.712         |
| Các đối tượng khác/ Others                                                      | 90.178.058.732         | 62.052.277.073         | 87.613.837.955         | 62.272.447.073         |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                              | <b>316.847.149.308</b> | <b>288.721.367.649</b> | <b>314.341.997.099</b> | <b>289.000.606.217</b> |

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

**b) Trade receivable from related parties:** Details in Note VII.1

**4. Trả trước cho người bán/ Advances to suppliers**

|                                                        | 30/9/2025<br>VND |                     | 01/01/2025<br>VND |                     |
|--------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
|                                                        | Giá trị/ Value   | Dự phòng/ Provision | Giá trị/ Value    | Dự phòng/ Provision |
| <b>a) Ngắn hạn/ Short-term</b>                         |                  |                     |                   |                     |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto/ Mekong Auto Branch | 169.609.728.269  | 34.583.879.039      | 169.609.728.269   | 34.583.879.039      |

Mẫu số/Form B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                                                                                                                      |                        |                       |                        |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Shandong<br>Tangjun Ouling<br>Automobile Manufacture/<br>Shandong Tangjun<br>Ouling Automobile<br>Manufacture Co., Ltd. | 1.700.000.000          | 1.700.000.000         | 1.700.000.000          | 1.700.000.000         |
| Công ty Cổ phần Matexim<br>Hải Phòng (Chi nhánh tại<br>Quảng Ninh)/<br>Matexim Hai Phong JSC<br>(Quang Ninh branch)                  | 6.500.000.000          | 6.500.000.000         | 6.500.000.000          | 6.500.000.000         |
| Các đối tượng khác/ Others                                                                                                           | 5.412.148.980          | 70.000.000            | 2.426.418.840          | 70.000.000            |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                                   | <b>183.221.877.249</b> | <b>42.853.879.039</b> | <b>180.236.147.109</b> | <b>42.853.879.039</b> |

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

b) *Advances to suppliers from related parties:* Details in Note VII.1

**5. Phải thu khác/ Other receivables**

|                                                                                                                         | 30/9/2025<br>VND         |                        | 01/01/2025<br>VND        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                                         | Giá trị/ Value           | Dự phòng/ Provision    | Giá trị/ Value           | Dự phòng/ Provision    |
| <b>a) Ngắn hạn/ Short-term</b>                                                                                          | <b>4.252.782.372.709</b> | <b>636.364.753.730</b> | <b>3.718.608.180.933</b> | <b>639.654.282.580</b> |
| Phải thu về Cổ tức, Lợi<br>nhuận được chia<br><i>Receivable from shared<br/>profits, dividends</i>                      | 3.024.668.541.710        | 24.335.759.500         | 2.564.062.559.496        | 24.335.759.500         |
| Công ty Honda Việt Nam/<br>Honda Vietnam Co. Ltd                                                                        | 2.965.882.062.210        | -                      | 2.539.726.799.996        | -                      |
| Các đối tượng khác/ Others                                                                                              | 58.786.479.500           | 24.335.759.500         | 24.335.759.500           | 24.335.759.500         |
| Phải thu về lãi dự thu<br>hợp đồng tiền gửi có kỳ<br>hạn/ <i>Accrued interest<br/>receivable from term<br/>deposits</i> | 566.746.302.042          | -                      | 490.569.735.940          | -                      |
| Phải thu về hỗ trợ vốn/<br><i>Loan receivables</i>                                                                      | 511.412.785.124          | 511.412.785.124        | 514.681.245.124          | 514.681.245.124        |
| Công ty CP Vận tải &<br>Thương mại VEAM/<br>VEAM Transport and<br>Trading JSC                                           | 122.581.767.727          | 122.581.767.727        | 123.181.767.727          | 123.181.767.727        |
| Công ty CP Vật tư và<br>Thiết bị toàn bộ/<br>Material And Complete<br>Equipment Export-Import<br>Corporation            | 273.547.837.417          | 273.547.837.417        | 273.547.837.417          | 273.547.837.417        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                                                                                  |                          |                        |                          |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Công ty CP Matexim Hải Phòng/<br>Matexim Hai Phong JSC                                           | 82.300.000.000           | 82.300.000.000         | 83.150.000.000           | 83.150.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ Tractor and Agricultural Machinery                  | 22.856.917.460           | 22.856.917.460         | 23.753.917.460           | 23.753.917.460         |
| Các đối tượng khác/ Others                                                                       | 10.126.262.520           | 10.126.262.520         | 11.047.722.520           | 11.047.722.520         |
| <b>Phải thu về lãi hỗ trợ vốn/ Loan interest receivables</b>                                     | <b>84.894.617.389</b>    | <b>75.558.546.772</b>  | <b>84.894.617.389</b>    | <b>75.249.615.622</b>  |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng/<br>Matexim Hai Phong JSC                                           | 34.234.914.328           | 32.887.947.904         | 34.234.914.328           | 32.887.947.904         |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ/ Material And Complete Equipment Export-Import Corporation | 30.929.912.783           | 30.929.912.783         | 30.929.912.783           | 30.929.912.783         |
| Các đối tượng khác/ Others                                                                       | 19.729.790.278           | 11.740.686.085         | 19.729.790.278           | 11.431.754.935         |
| <b>Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học/ Advance for scientific research</b>                       | <b>20.448.347.908</b>    | <b>20.448.347.908</b>  | <b>20.778.347.908</b>    | <b>20.778.347.908</b>  |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd           | 12.179.879.104           | 12.179.879.104         | 12.479.879.104           | 12.479.879.104         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd                         | 8.268.468.804            | 8.268.468.804          | 8.298.468.804            | 8.298.468.804          |
| <b>Phải thu về cổ phần hóa/ Receivable from capitalization</b>                                   | <b>10.164.296.365</b>    | -                      | <b>10.164.296.365</b>    | -                      |
| <b>Tạm ứng/ Advances</b>                                                                         | <b>1.565.685.879</b>     | -                      | <b>964.576.478</b>       | -                      |
| <b>Phải thu khác/ Other receivables</b>                                                          | <b>32.881.796.292</b>    | <b>4.609.314.426</b>   | <b>32.492.802.233</b>    | <b>4.609.314.426</b>   |
| <b>b) Dài hạn/ Long-term</b>                                                                     | <b>28.000.000</b>        | -                      | <b>28.000.000</b>        | -                      |
| Ký cược, ký quỹ/ Deposits, mortgages                                                             | 28.000.000               | -                      | 28.000.000               | -                      |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                               | <b>4.252.810.372.709</b> | <b>636.364.753.730</b> | <b>3.718.636.180.933</b> | <b>639.654.282.580</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**b) Phải thu khác của các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

**b) Other receivables from related parties:** Details in Note VII.1

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets awaiting resolution**

|                               | <b>30/9/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Hàng hóa/ Inventories         | 8.179.555.016        | 8.245.694.103        |
| Tài sản cố định/ Fixed assets | 597.281.949          | 597.281.949          |
| <b>Cộng/ Total</b>            | <b>8.776.836.965</b> | <b>8.842.976.052</b> |

**7. Nợ xấu/ Bad debts**

|                                                                                                                                      | <b>30/9/2025</b>                    |                                                           | <b>01/01/2025</b>                   |                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                      | <b>VND</b>                          |                                                           | <b>VND</b>                          |                                                           |
|                                                                                                                                      | <b>Giá gốc/<br/>Historical cost</b> | <b>Giá trị có thể thu<br/>hồi/ Recoverable<br/>amount</b> | <b>Giá gốc/<br/>Historical cost</b> | <b>Giá trị có thể thu<br/>hồi/ Recoverable<br/>amount</b> |
| <b>Phải thu khách hàng/<br/>Trade receivables</b>                                                                                    | <b>288.721.367.649</b>              | <b>-</b>                                                  | <b>289.000.606.217</b>              | <b>-</b>                                                  |
| Công ty CP Vận tải &<br>Thương mại VEAM/<br>VEAM Transport and<br>Trading JSC                                                        | 64.099.339.995                      | -                                                         | 64.099.339.995                      | -                                                         |
| Công ty TNHH MTV<br>Máy kéo và Máy Nông<br>nghiệp/ Tractor and<br>Agricultural Machinery                                             | 69.336.571.144                      | -                                                         | 69.395.639.712                      | -                                                         |
| Công ty CP Matexim Hải<br>Phòng và các CN/<br>Matexim Hai Phong JSC<br>and its branches                                              | 93.233.179.437                      | -                                                         | 93.233.179.437                      | -                                                         |
| Các đối tượng khác/Others                                                                                                            | 62.052.277.073                      | -                                                         | 62.272.447.073                      | -                                                         |
| <b>Trả trước cho người<br/>bán/ Advances to</b>                                                                                      | <b>177.879.728.269</b>              | <b>135.025.849.230</b>                                    | <b>177.879.728.269</b>              | <b>135.025.849.230</b>                                    |
| Chi nhánh Công ty TNHH<br>Mekong Auto/ Mekong<br>Auto Branch                                                                         | 169.609.728.269                     | 135.025.849.230                                           | 169.609.728.269                     | 135.025.849.230                                           |
| Công ty TNHH Shandong<br>Tangjun Ouling<br>Automobile Manufacture/<br>Shandong Tangjun Ouling<br>Automobile Manufacture<br>Co., Ltd. | 1.700.000.000                       | -                                                         | 1.700.000.000                       | -                                                         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                                                                                              |                          |                        |                          |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi nhánh Công ty CP<br>Matexim Hải phòng tại<br>Quảng Ninh/ Matexim Hai<br>Phong JSC - Quang Ninh<br>branch | 6.500.000.000            | -                      | 6.500.000.000            | -                      |
| Công ty CP NAKYCO/<br>NAKYCO JSC                                                                             | 70.000.000               | -                      | 70.000.000               | -                      |
| <b>Phải thu khác/<br/>Other receivables</b>                                                                  | <b>645.700.824.347</b>   | <b>9.336.070.617</b>   | <b>649.299.284.347</b>   | <b>9.645.001.767</b>   |
| Công ty TNHH MTV Cơ<br>khí Trần Hưng Đạo/ Tran<br>Hung Dao Mechanical<br>Co., Ltd                            | 8.268.468.804            | -                      | 8.298.468.804            | -                      |
| Công ty TNHH MTV Máy<br>kéo và Máy Nông nghiệp/<br>Tractor and Agricultural<br>Machinery Co.Ltd              | 12.179.879.104           | -                      | 12.479.879.104           | -                      |
| Công ty CP Vật tư và<br>Thiết bị toàn bộ/<br>Material And Complete<br>Equipment Export-Import<br>Corporation | 22.266.600.000           | -                      | 22.266.600.000           | -                      |
| Các khoản hỗ trợ vốn và<br>lãi hỗ trợ vốn/ Loan and<br>Loan interest receivables                             | 596.307.402.513          | 9.336.070.617          | 599.575.862.513          | 9.645.001.767          |
| Các đối tượng khác/Others                                                                                    | 6.678.473.926            | -                      | 6.678.473.926            | -                      |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                           | <b>1.112.301.920.265</b> | <b>144.361.919.847</b> | <b>1.116.179.618.833</b> | <b>144.670.850.997</b> |

**8. Hàng tồn kho/ Inventories**

|                                                            | 30/9/2025<br>VND            |                        | 01/01/2025<br>VND           |                        |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                                            | Giá gốc/<br>Historical cost | Dự phòng/<br>Provision | Giá gốc/<br>Historical cost | Dự phòng/<br>Provision |
| Hàng đang đi trên đường/<br>Goods in transit               | 14.037.305.092              | -                      | 48.248.093                  | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu/<br>Raw materials                    | 78.472.175.661              | 31.408.817.340         | 77.525.186.455              | 31.408.817.340         |
| Công cụ, dụng cụ/<br>Tools and supplies                    | 38.249.520.179              | 3.991.551.404          | 38.793.902.279              | 3.991.551.404          |
| Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang/Work in<br>progress | 16.418.317.973              | -                      | 21.112.637.029              | -                      |
| Thành phẩm/<br>Finished goods                              | 812.754.207.567             | 439.178.532.908        | 825.602.215.038             | 421.409.142.486        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                       |                          |                        |                          |                        |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Hàng hóa/ Goods                       | 160.328.321.478          | 41.347.105.157         | 160.166.355.710          | 38.354.224.665         |
| Hàng gửi bán/<br>Goods on consignment | 35.121.490.191           | 15.056.693.754         | 52.803.668.055           | 16.706.464.637         |
| <b>Cộng/ Total</b>                    | <b>1.155.381.338.141</b> | <b>530.982.700.563</b> | <b>1.176.052.212.659</b> | <b>511.870.200.532</b> |

**9. Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term assets in progress**

|                                                                                                                                | <b>30/9/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress</b>                                                                       |                       |                       |
| Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM/ VEAM Motor dormitory                                                                            | 159.363.000           | 159.363.000           |
| Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung"/ Project<br>"Investment in manufacturing medium-sized four-wheel tractors" | 53.507.597.654        | 53.507.597.654        |
| Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn VEAM/ Repair, renovate<br>and invest in additional VEAM hotel                    | -                     | 304.977.273           |
| Tài sản dở dang dài hạn khác/ Other long-term work-in-progress assets                                                          | 6.429.758.782         | 1.672.510.712         |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                             | <b>60.096.719.436</b> | <b>55.644.448.639</b> |

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets**

| Khoản mục/<br>Items                                     | Quyền sử dụng đất/<br>Land use right | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Computer software | TSCĐ vô hình khác<br>Other intangible<br>fixed assets | Đơn vị tính/Unit: VND<br><b>Cộng/ Total</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá/ Historical Cost</b>                      |                                      |                                              |                                                       |                                             |
| Số dư ngày/ Balance as<br>at 01/01/2025                 | 50.914.485.243                       | 1.571.301.023                                | 84.500.000                                            | 52.570.286.266                              |
| Mua trong kỳ/ Purchase                                  | -                                    | -                                            | -                                                     | -                                           |
| Số dư ngày/ Balance as<br>at 30/9/2025                  | 50.914.485.243                       | 1.571.301.023                                | 84.500.000                                            | 52.570.286.266                              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated amortisation</b> |                                      |                                              |                                                       |                                             |
| Số dư ngày/ Balance as<br>at 01/01/2025                 | 2.438.012.556                        | 1.571.301.023                                | 84.500.000                                            | 4.093.813.579                               |
| Khấu hao trong kỳ/<br>Depreciation                      | 135.800.892                          | -                                            | -                                                     | 135.800.892                                 |
| Số dư ngày/ Balance as<br>at 30/9/2025                  | 2.573.813.448                        | 1.571.301.023                                | 84.500.000                                            | 4.229.614.471                               |
| <b>Giá trị còn lại/ Net book Value</b>                  |                                      |                                              |                                                       |                                             |
| Tại ngày/As at 01/01/2025                               | 48.476.472.687                       | -                                            | -                                                     | 48.476.472.687                              |
| Tại ngày/As at 30/9/2025                                | 48.340.671.795                       | -                                            | -                                                     | 48.340.671.795                              |

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

**VIETNAM ENGINE AND AGRICULTURAL MACHINERY CORPORATION - JSC**

Address: Lot D, Area D1, Tay Ho Ward, Hanoi City

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The operating period from January 01, 2025 to September 30, 2025

Mẫu số/Form B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed asset**

| Chi tiêu<br>Items                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Buildings and<br>structures | Máy móc,<br>thiết bị<br>Machinery &<br>equipment | Phương tiện<br>vận tải<br>Motor vehicles<br>transmission | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>Office equipment | Tài sản<br>cố định khác<br>Other fixed<br>assets | Đơn vị tính/Unit : VND |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|
|                                                  |                                                          |                                                  |                                                          |                                                  |                                                  | Cộng/ Total            |
| Nguyên giá/ Historical Cost                      |                                                          |                                                  |                                                          |                                                  |                                                  |                        |
| Số dư ngày/ Balance as at 01/01/2025             | 600.482.044.894                                          | 741.375.671.251                                  | 35.671.461.221                                           | 5.616.165.571                                    | 1.850.800.000                                    | 1.384.996.142.937      |
| Mua trong kỳ/ Purchase                           | -                                                        | 334.259.260                                      | -                                                        | -                                                | -                                                | 334.259.260            |
| Số dư ngày/ Balance as at 30/9/2025              | 600.482.044.894                                          | 741.709.930.511                                  | 35.671.461.221                                           | 5.616.165.571                                    | 1.850.800.000                                    | 1.385.330.402.197      |
| Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated amortisation |                                                          |                                                  |                                                          |                                                  |                                                  |                        |
| Số dư ngày/ Balance as at 01/01/2025             | 354.105.909.299                                          | 650.947.801.694                                  | 32.342.491.366                                           | 5.551.474.274                                    | 1.850.800.000                                    | 1.044.798.476.633      |
| Khấu hao trong kỳ/ Depreciation                  | 18.131.225.466                                           | 13.589.839.565                                   | 803.579.958                                              | 16.172.802                                       | -                                                | 32.540.817.791         |
| Điều chuyển tài sản/ Asset transfer              | -                                                        | -                                                | -                                                        | -                                                | -                                                | -                      |
| Số dư ngày/ Balance as at 30/9/2025              | 372.237.134.765                                          | 664.537.641.259                                  | 33.146.071.324                                           | 5.567.647.076                                    | 1.850.800.000                                    | 1.077.339.294.424      |
| Giá trị còn lại/ Net book Value                  |                                                          |                                                  |                                                          |                                                  |                                                  |                        |
| Số dư ngày/ Balance as at 01/01/2025             | 246.376.135.595                                          | 90.427.869.557                                   | 3.328.969.855                                            | 64.691.297                                       | -                                                | 340.197.666.304        |
| Số dư ngày/ Balance as at 30/9/2025              | 228.244.910.129                                          | 77.172.289.252                                   | 2.525.389.897                                            | 48.518.495                                       | -                                                | 307.991.107.773        |

Mẫu số/Form B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**12. Chi phí trả trước/ Prepaid expenses**

|                                                                                                                            | 30/9/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn/ Short-term</b>                                                                                             | <b>1.286.501.872</b>  | <b>1.506.172.023</b>  |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ/ Tools and equipment pending allocation                                                       | 411.628.421           | 754.568.135           |
| Các khoản bảo hiểm và lệ phí/ Insurance and fees                                                                           | 384.927.843           | 216.562.500           |
| Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ/ The cost of purchasing technical documents and technology licenses | 96.280.738            | 120.915.023           |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định/ The cost of repairing fixed assets                                                       | -                     | 4.200.000             |
| Các khoản khác/ Others                                                                                                     | 393.664.870           | 409.926.365           |
| <b>b) Dài hạn/ Long-term</b>                                                                                               | <b>25.416.602.196</b> | <b>29.027.561.430</b> |
| Công cụ, dụng cụ, chi phí vận chuyển/ Tools, equipment, transportation cost                                                | 4.321.149.526         | 3.996.394.281         |
| Chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất/ Office rental costs and land lease expenses                                         | 12.073.555.898        | 13.660.280.083        |
| Chi phí thương hiệu/ Brand value                                                                                           | 4.113.338.283         | 6.430.714.263         |
| Chi phí sửa chữa/ Repair expenses                                                                                          | 2.588.790.497         | 2.915.371.524         |
| Các khoản khác/ Others                                                                                                     | 2.319.767.992         | 2.024.801.279         |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                         | <b>26.703.104.068</b> | <b>30.533.733.453</b> |

**13. Phải trả người bán/ Trade payables**

|                                                                                   | 30/9/2025<br>VND      |                                                        | 01/01/2025<br>VND     |                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                                                   | Giá trị/<br>Value     | Số có khả năng<br>trả nợ<br>Debt repayment<br>capacity | Giá trị/<br>Value     | Số có khả năng<br>trả nợ<br>Debt repayment<br>capacity |
| <b>a) Ngắn hạn/ Short-term</b>                                                    |                       |                                                        |                       |                                                        |
| Công ty TNHH Thương<br>mại Lưu Dương/ Lưu<br>Dương Trading Co., Ltd               | 809.047.800           | 809.047.800                                            | 1.228.369.500         | 1.228.369.500                                          |
| Công ty TNHH Đầu tư<br>cacbon Việt Nam/<br>Carbon Viet Nam<br>Investment Co., Ltd | 613.813.056           | 613.813.056                                            | 1.673.698.200         | 1.673.698.200                                          |
| Công ty TNHH Hùng<br>Cường/ Hung Cuong Co.,<br>Ltd                                | 638.746.852           | 638.746.852                                            | 710.118.718           | 710.118.718                                            |
| Các đối tượng khác/Others                                                         | 9.425.387.801         | 9.425.387.801                                          | 9.314.458.652         | 9.314.458.652                                          |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                | <b>11.486.995.509</b> | <b>11.486.995.509</b>                                  | <b>12.926.645.070</b> | <b>12.926.645.070</b>                                  |

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

**b) Trade payables to related parties:** Details in Note VII.1

Mẫu số/Form B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**14. Người mua trả tiền trước/ Advances from customers**

|                                                                 | <b>30/9/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>    |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Ngắn hạn/ Short-term</b>                                     |                      |                      |
| Công ty CP Cơ điện Việt Nam/ Viet Nam Electrical Mechanical Jsc | 945.560.441          | 945.560.441          |
| Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao/ Huantao Automobile Co., Ltd     | 1.464.331.174        | 1.464.331.174        |
| Các đối tượng khác/ Others                                      | 3.379.625.211        | 1.644.391.400        |
| <b>Cộng/ Total</b>                                              | <b>5.789.516.826</b> | <b>4.054.283.015</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and other payables to the State budget**

|                                                                                   | <b>01/01/2025</b>     | <b>Số phải nộp/<br/>Amounts payable</b> | <b>Số đã nộp/<br/>Amounts paid</b> | <b>Đơn vị tính: VND<br/>30/9/2025</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>a) Phải nộp/ Tax and payables</b>                                              |                       |                                         |                                    |                                       |
| Thuế GTGT đầu ra/<br>Value added tax payable                                      | 49.069.104            | 11.099.799.130                          | 10.133.093.774                     | 1.015.774.460                         |
| Thuế GTGT hàng nhập<br>khẩu/ VAT payable<br>related imported goods                | -                     | 7.438.098.957                           | 7.438.098.957                      | -                                     |
| Thuế xuất nhập khẩu/<br>Import, export tax                                        | -                     | 6.476.350.406                           | 6.476.350.406                      | -                                     |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp/ Corporate<br>income tax                            | 22.453.943.511        | 110.924.194.039                         | 98.416.172.575                     | 34.961.964.975                        |
| Thuế thu nhập cá nhân/<br>Personal income tax                                     | 3.445.192.836         | 20.570.890.432                          | 23.096.238.641                     | 919.844.627                           |
| Thuế tài nguyên/<br>Natural resource tax                                          | 2.759.400             | 48.711.000                              | 44.242.000                         | 7.228.400                             |
| Thuế nhà đất, tiền thuê<br>đất/ Land tax, land rental                             | -                     | 263.124.255                             | 263.124.255                        | -                                     |
| Phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác/ Fees,<br>charges and other<br>payables | 4.731.061.798         | 88.026.816                              | 112.026.816                        | 4.707.061.798                         |
| Các loại thuế khác/ Other<br>taxes                                                | -                     | 8.000.000                               | 8.000.000                          | -                                     |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                | <b>30.682.026.649</b> | <b>156.917.195.035</b>                  | <b>145.987.347.424</b>             | <b>41.611.874.260</b>                 |
| <b>b) Phải thu/ Tax and amounts receivable</b>                                    |                       |                                         |                                    |                                       |
| Thuế thu nhập cá nhân/<br>Personal income tax                                     | 259.147.795           | 145.187.111                             | 181.935.815                        | 295.896.499                           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                                                       | -                     | -                                       | 2.009.657                          | 2.009.657                             |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                | <b>259.147.795</b>    | <b>145.187.111</b>                      | <b>183.945.472</b>                 | <b>297.906.156</b>                    |

Mẫu số/Form B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**16. Chi phí phải trả/ Accrued expenses**

|                                                                               | <b>30/9/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn/ Short-term</b>                                                   |                       |                       |
| Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng/ Commission expenses, Maintenance costs           | 138.159.191           | 133.759.191           |
| Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, kho bãi/ Shipping, insurance, and storage costs | 9.785.496.579         | 9.785.496.579         |
| Các khoản trích trước khác/ Other accrued expenses                            | 843.392.549           | 1.566.559.315         |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                            | <b>10.767.048.319</b> | <b>11.485.815.085</b> |

**17. Phải trả khác/ Other payables**

|                                                                        | <b>30/9/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn/ Short-term</b>                                            |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn/ Trade union fee                                    | 380.367.228           | 75.297.032            |
| Các khoản bảo hiểm/ Insurance contributions                            | 424.221.878           | -                     |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả/ Dividends or profits payables              | 4.798.373.671         | 5.156.840.064         |
| Tài sản thừa chờ xử lý/ Surplus assets awaiting resolution             | 20.261.688.227        | 20.271.884.625        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Other payables                      | 1.585.217.074         | 1.746.345.808         |
| Nhận ký quỹ ký, cược ngắn hạn/ Short-term mortgages, deposits received | 19.839.183.118        | 11.602.738.139        |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                     | <b>47.289.051.196</b> | <b>38.853.105.668</b> |

**18. Doanh thu chưa thực hiện/ Unearned revenue**

|                                                                                | <b>30/9/2025</b>   | <b>01/01/2025</b>  |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| <b>Ngắn hạn/ Short-term</b>                                                    |                    |                    |
| Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng/ Unearned revenue from leasing premises | 113.288.380        | 101.720.000        |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                             | <b>113.288.380</b> | <b>101.720.000</b> |

**19. Dự phòng phải trả/ Provision for payables**

|                                                                                 | <b>30/9/2025</b>  | <b>01/01/2025</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Ngắn hạn/ Short-term</b>                                                     |                   |                   |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ Provisions for product and goods warranty | 91.325.705        | 91.325.705        |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                              | <b>91.325.705</b> | <b>91.325.705</b> |

Mẫu số/Form B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**20. Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity**

**a) Tình hình tăng giảm của vốn chủ sở hữu/ Increase and decrease in Owner's equity**

Đơn vị tính/Unit: VND

| Chỉ tiêu/<br>Items                           | Vốn góp của<br>chủ sở hữu/<br>Contributed capital | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối/<br>Undistributed<br>earnings | Cộng/ Total               |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư tại/ Balance as at 01/01/2024</b>   | <b>13.288.000.000.000</b>                         | <b>6.760.936.162.449</b>                                           | <b>20.048.936.162.449</b> |
| Lãi trong năm trước/ Profit in previous year | -                                                 | 6.253.402.216.678                                                  | 6.253.402.216.678         |
| Chia cổ tức/ Dividend distribution           |                                                   | (6.690.747.184.000)                                                | (6.690.747.184.000)       |
| Trích các Quỹ/ Allocation to funds           |                                                   | (70.077.756.326)                                                   | (70.077.756.326)          |
| <b>Số dư tại/ Balance as at 31/12/2024</b>   | <b>13.288.000.000.000</b>                         | <b>6.253.513.438.801</b>                                           | <b>19.541.513.438.801</b> |
| Lãi trong năm/ Profit in the year            | -                                                 | 6.362.717.382.414                                                  | 6.362.717.382.414         |
| Chia cổ tức/ Dividend distribution           | -                                                 | -                                                                  | -                         |
| Trích các Quỹ/ Allocation to funds           | -                                                 | -                                                                  | -                         |
| <b>Số dư tại/ Balance as at 30/9/2025</b>    | <b>13.288.000.000.000</b>                         | <b>12.616.230.821.215</b>                                          | <b>25.904.230.821.215</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ Details of owners' equity contributions**

|                                                | 30/9/2025<br>VND          | 01/01/2025<br>VND         |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade | 11.755.829.660.000        | 11.755.829.660.000        |
| Các cổ đông khác/ Others                       | 1.532.170.340.000         | 1.532.170.340.000         |
| <b>Cộng/ Total</b>                             | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>13.288.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu/ Transactions related to capital with owners**

|                                                                         | Từ/from 01/01/2025<br>đến/to 30/9/2025<br>VND | Từ/from 01/01/2024<br>đến/to 30/9/2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu/ Contributed capital</b>                      | <b>13.288.000.000.000</b>                     | <b>13.288.000.000.000</b>                     |
| Vốn góp đầu năm/ Contributed capital at the beginning of the year       | 13.288.000.000.000                            | 13.288.000.000.000                            |
| Vốn góp tăng trong năm/ Increase in contributed capital during the year | -                                             | -                                             |
| Vốn góp giảm trong năm/ Decrease in contributed capital during the year | -                                             | -                                             |
| Vốn góp cuối năm/ Contributed capital at the end of the year            | 13.288.000.000.000                            | 13.288.000.000.000                            |

**d) Cổ phiếu/ Shares**

|                                                                               | 30/9/2025<br>Cổ phiếu/<br>Shares | 01/01/2025<br>Cổ phiếu/<br>Shares |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ Number of shares registered for issuance | 1.328.800.000                    | 1.328.800.000                     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ Number of shares sold public market   | 1.328.800.000                    | 1.328.800.000                     |
| - Cổ phiếu phổ thông/ Common shares                                           | 1.328.800.000                    | 1.328.800.000                     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                                                                                             |               |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi/ Preference shares                                                                        | -             | -             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ Number of shares outstanding                                               | 1.328.800.000 | 1.328.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông/ Common shares                                                                         | 1.328.800.000 | 1.328.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi/ Preference shares                                                                        | -             | -             |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu/ Par value of shares outstanding (10,000 VND/Share) |               |               |

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán/ Off-balance sheet items**

|                                              | <b>30/9/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|----------------------------------------------|------------------|-------------------|
| <i>Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies</i> |                  |                   |
| Dollar Mỹ (USD)                              | 316.566,61       | 231.678,83        |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/  
Supplementary information for items presented in the Income Statement**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sale of goods and services**

|                                                      | <b>Từ/from 01/01/2025<br/>đến/to 30/9/2025<br/>VND</b> | <b>Từ/from 01/01/2024<br/>đến/to 30/9/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <i>a) Doanh thu/ Revenue</i>                         |                                                        |                                                        |
| Doanh thu bán hàng hóa/ Sales of merchandise         | 2.184.469.584                                          | 13.036.262.938                                         |
| Doanh thu bán thành phẩm/ Sales of finished products | 276.047.822.946                                        | 233.218.106.659                                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Sales of services        | 15.246.871.408                                         | 2.103.628.380                                          |
| Doanh thu khác/ Others                               | 196.277.171                                            | 45.124.628                                             |
| <b>Cộng/ Total</b>                                   | <b>293.675.441.109</b>                                 | <b>248.403.122.605</b>                                 |

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1*

*b) Revenue with related parties: Details in Note VII.1*

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Sales reduction**

|                                   | <b>Từ/from 01/01/2025<br/>đến/to 30/9/2025<br/>VND</b> | <b>Từ/from 01/01/2024<br/>đến/to 30/9/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại/ Sales return | 38.400.000                                             | -                                                      |
| <b>Cộng/ Total</b>                | <b>38.400.000</b>                                      | <b>-</b>                                               |

**3. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold**

|                                                                 | <b>Từ/from 01/01/2025<br/>đến/to 30/9/2025<br/>VND</b> | <b>Từ/from 01/01/2024<br/>đến/to 30/9/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa/ Cost of goods                             | 1.579.492.303                                          | 12.063.449.232                                         |
| Giá vốn bán thành phẩm/ Cost of finished products               | 250.794.732.696                                        | 205.298.303.561                                        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ/ Cost of services                      | 7.342.207.319                                          | 1.300.626.851                                          |
| Giá vốn khác/ Others                                            | 616.320.194                                            | 778.829.190                                            |
| Các khoản chi phí vượt định mức/ Expenses that exceed the norms | 16.171.734.471                                         | 24.328.293.795                                         |

Mẫu số/Form B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                                                                                                  |                        |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ <i>Provision for/ Reversal of devaluation of inventories</i> | 19.236.262.465         | (16.120.729.079)       |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                               | <b>295.740.749.448</b> | <b>227.648.773.550</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income**

|                                                                          | Từ/from 01/01/2025<br>đến/to 30/9/2025<br>VND | Từ/from 01/01/2024<br>đến/to 30/9/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng/ <i>Interest on bank deposits</i>                 | 620.093.624.639                               | 596.590.814.473                               |
| Lãi hỗ trợ vốn/ <i>Loan interest income</i>                              | -                                             | 87.300.183                                    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia/ <i>Dividends and profit sharing</i>         | 5.967.856.450.421                             | 5.401.134.108.305                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh/ <i>Foreign exchange difference gain</i> | 1.082.234.564                                 | 1.118.146.864                                 |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                       | <b>6.589.032.309.624</b>                      | <b>5.998.930.369.825</b>                      |

**5. Chi phí tài chính/ Financial expenses**

|                                                                                                                                                             | Từ/from 01/01/2025<br>đến/to 30/9/2025<br>VND | Từ/from 01/01/2024<br>đến/to 30/9/2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính/ <i>Provision for/ Revesal of devaluation of trading securities and investment losses.</i> | (7.957.178.546)                               | (2.187.559.036)                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh/ <i>Foreign exchange difference loss</i>                                                                                     | 145.104.110                                   | 315.626.559                                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ/ <i>Unrealized foreign exchange difference loss</i>                                                            | -                                             | 120.834.843                                   |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                                                          | <b>(7.812.074.436)</b>                        | <b>(1.751.097.634)</b>                        |

**6. Thu nhập khác/ Other income**

|                                                                                                                                             | Từ/from 01/01/2025<br>đến/to 30/9/2025<br>VND | Từ/from 01/01/2024<br>đến/to 30/9/2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng/ <i>Collection of compensation and damages, penalty for breach of contract</i> | 98.353.727                                    | 3.494.057.887                                 |
| Thu nhập khác/ <i>Others</i>                                                                                                                | 1.254.478.859                                 | 79.706.416                                    |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                                          | <b>1.352.832.586</b>                          | <b>3.573.764.303</b>                          |

**7. Chi phí khác/ Other expenses**

|                                                                                                    | Từ/from 01/01/2025<br>đến/to 30/9/2025<br>VND | Từ/from 01/01/2024<br>đến/to 30/9/2024<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng/ <i>Depreciation of non-production fixed assets</i> | 1.301.719.212                                 | 1.301.719.210                                 |
| Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính/ <i>Fines for tax, administrative violations</i>        | 19.148.072                                    | 406.169.658                                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                |                      |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí khác/ Others | 30.967.401           | 3.628.251            |
| <b>Cộng/ Total</b>             | <b>1.351.834.685</b> | <b>1.711.517.119</b> |

**8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp/  
Selling expenses, general and administrative expenses**

|                                                                                           | <b>Từ/from 01/01/2025<br/>đến/to 30/9/2025</b> | <b>Từ/from 01/01/2024<br/>đến/to 30/9/2024</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                                           | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                     |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng/ Selling expenses</b>                                    | <b>14.928.101.829</b>                          | <b>14.710.033.278</b>                          |
| Chi phí nhân viên/ Selling staff expenses                                                 | 5.269.558.015                                  | 5.526.745.542                                  |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng/ Material, packing cost                         | 727.793.062                                    | 1.159.232.297                                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ/ Depreciation and amortisation                                      | 312.813.306                                    | 386.967.845                                    |
| Trích lập/Hoàn nhập chi phí bảo hành/ Provision for/Reversal of provision for warranty    | 140.122.213                                    | 124.670.515                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Outsourced services                                            | 3.518.798.962                                  | 2.403.414.647                                  |
| Chi phí bằng tiền khác/ Other expenses                                                    | 4.959.016.271                                  | 5.109.002.432                                  |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp/<br/>General and administrative expenses</b> | <b>106.171.995.340</b>                         | <b>92.390.727.191</b>                          |
| Chi phí nhân viên quản lý/ Office staff expenses                                          | 69.031.239.751                                 | 63.900.324.071                                 |
| Chi phí vật liệu quản lý/ Administrative supplies expenses                                | 414.433.383                                    | 905.089.470                                    |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng/ Office equipment expenses                             | 508.036.284                                    | 79.733.755                                     |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định/ Depreciation and amortisation                           | 8.384.133.371                                  | 8.475.174.029                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Outsourced services                                            | 6.186.790.329                                  | 9.864.200.274                                  |
| Chi phí bằng tiền khác/ Other expenses                                                    | 25.216.129.640                                 | 18.161.211.665                                 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng/ Provision for/Reversal of doubtful debts                    | (3.568.767.418)                                | (8.995.006.073)                                |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                        | <b>121.100.097.169</b>                         | <b>107.100.760.469</b>                         |

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/ Production and business expenses by factor**

|                                                                 | <b>Từ/from 01/01/2025<br/>đến/to 30/9/2025</b> | <b>Từ/from 01/01/2024<br/>đến/to 30/9/2024</b> |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                 | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                     |
| Chi phí nguyên vật liệu/ Raw material costs                     | 168.447.609.907                                | 101.819.329.123                                |
| Chi phí nhân công/ Labour costs                                 | 107.027.131.379                                | 101.098.131.730                                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định/ Depreciation and amortisation | 32.676.618.683                                 | 36.259.561.522                                 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng/ Provision/Reversal         | 15.645.084.727                                 | (25.415.344.722)                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Outsourced services                  | 28.455.727.907                                 | 30.721.161.376                                 |
| Chi phí bằng tiền khác/ Other expenses                          | 39.412.016.549                                 | 35.256.990.612                                 |
| <b>Cộng/ Total</b>                                              | <b>391.664.189.152</b>                         | <b>279.739.829.641</b>                         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)  
 (These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current Corporate income tax expense (CIT)**

| Từ/From 01/01/2025                                                                                                         | đến/To 30/9/2025 | VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----|
| 107.453.434.811                                                                                                            | 104.999.879.460  |     |
| <b>Thủ TNDN văn phòng và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc</b><br><b>CIT of offices and branches with dependent accounting</b> |                  |     |
| -                                                                                                                          | -                |     |
| <b>Thủ TNDN Nhà máy Ô tô VEAM/ Corporate income tax of VEAM Motor Factory</b>                                              |                  |     |
| 3.470.759.228                                                                                                              | 3.398.704.006    |     |
| <b>Thủ TNDN Nhà máy Dúc VEAM/ Corporate income tax of VEAM Foundry</b>                                                     |                  |     |
| 110.924.194.039                                                                                                            | 108.398.583.466  |     |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                         |                  |     |

**11. Lợi cơ bản trên cổ phiếu/ Basic Earnings Per Share (EPS)**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lợi cơ bản trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty mẹ - Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lợi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng.

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 - Earnings Per Share, in cases where the Parent Company - Corporation is required to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, information on basic earnings per share is only presented in the consolidated financial statements. Therefore, the Parent Company - Corporation does not present this indicator in the separate financial statements.

**VII. Thông tin khác/ Other information**

**Thông sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán/ Events arising after the end of the financial reporting period**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025.

The Board of General Directors of the Corporation affirms that, in the opinion of the Board of General Directors, apart from the aforementioned events, there are no material subsequent events occurring after the accounting closing date that would impact the Corporation's financial position and performance, requiring adjustments or disclosures in the separate financial statements for the operating period from January 01, 2025 to September 30, 2025.

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan/ Transactions and Balance with related parties**  
**1.1 Giao dịch với các bên liên quan/ Transactions with related parties**

| Từ/From 01/01/2025                                                                                                   | đến/To 30/9/2025 | VND | Từ/From 01/01/2024 | đến/To 30/9/2024 | VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----|--------------------|------------------|-----|
| <b>Mua hàng với các bên liên quan / Purchase from related parties</b>                                                |                  |     |                    |                  |     |
| Công ty TNHH MTV Đông cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/<br>Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery Co., Ltd |                  |     |                    |                  |     |
| 5.201.784.582                                                                                                        | 74.700.000       |     | 8.788.722.819      | 450.000.000      |     |
| Công ty CP Cơ khí Cỏ Lúa/ Coloa Mechanical JSC                                                                       |                  |     |                    |                  |     |
| 195.550.000                                                                                                          |                  |     | 35.700.000         |                  |     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                                                                                                  |                          |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp/ Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd                           | 878.161.949              | 144.599.015              |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ VEAM Tay Ho Investment JSC                                                        | 1.403.136.691            | 1.474.785.076            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1/ Precision Equipment No.1 JSC                                              | 1.845.870.742            | -                        |
| Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ/ Material And Complete Equipment Export-Import Corporation                 | 737.500.000              | 6.625.854.800            |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ VEAM Transport and Trading JSC                                            | 66.865.200               | 57.783.928               |
| <b>Bán hàng với các bên liên quan/ Revenue with related parties</b>                                              | <b>27.407.626.392</b>    | <b>50.951.878.411</b>    |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery Co.,Ltd | 27.033.957.714           | 39.776.140.561           |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ VEAM Transport and Trading JSC                                            | 373.668.678              | 281.312.946              |
| Công ty CP Cơ khí Phổ Yên/ Pho Yen Mechanical JSC                                                                | -                        | 5.344.779.505            |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1/Machinery Spareparts No.1 JSC                                                       | -                        | 5.461.930.399            |
| Công ty CP Cơ khí An Giang/An Giang Mechanical JSC                                                               | -                        | 87.715.000               |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia/ Shared profits, dividends</b>                                                    | <b>5.967.856.450.421</b> | <b>5.401.134.108.305</b> |
| Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co. Ltd                                                                    | 5.931.764.124.421        | 5.079.453.599.993        |
| Công ty Toyota Việt Nam/ Toyota Motor Vietnam Co., Ltd                                                           | -                        | 261.471.922.012          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1/ Precision Equipment No.1 JSC                                              | 1.370.880.000            | -                        |
| Công ty CP Cơ khí Phổ Yên/ Pho Yen Mechanical JSC                                                                | 18.870.000.000           | 37.740.000.000           |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1/Machinery Spareparts No.1 JSC                                                       | -                        | 14.407.500.300           |
| Công ty CP Cơ khí An Giang/An Giang Mechanical JSC                                                               | 15.580.720.000           | 7.790.360.000            |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ VEAM Tay Ho Investment JSC                                                        | 270.726.000              | 270.726.000              |
| <b>Lãi hỗ trợ vốn/ Loan interest income</b>                                                                      | <b>-</b>                 | <b>87.300.183</b>        |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa/ Coloa Mechanical JSC                                                                   | -                        | 12.683.206               |
| Công ty CP Cơ khí Vinh/ Vinh Mechanical JSC                                                                      | -                        | 63.365.456               |
| Công ty CP NAKYCO/ NAKYCO JSC                                                                                    | -                        | 11.251.521               |

**1.2 Số dư với các bên liên quan/ Balance with related parties**

|                                                                                                                                           | <b>30/9/2025</b>       | <b>01/01/2025</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng/ Trade accounts receivable</b>                                                                           | <b>281.972.963.246</b> | <b>285.081.473.589</b> |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ VEAM Transport and Trading JSC                                                                     | 64.099.339.995         | 64.099.339.995         |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Chi nhánh tại Đà Nẵng)/ Material And Complete Equipment Export-Import Corporation (Da Nang branch) | 13.205.936.501         | 13.205.936.501         |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd                                                    | 69.336.571.144         | 69.395.639.712         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd                                                                  | 22.416.087.086         | 22.476.087.086         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                                                                                                                |                          |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery Co.,Ltd               | 8.650.841.649            | 11.570.283.424           |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công nghệ)/ Me Linh Mechanical Co., Ltd (Research Institute Of Technology For Machinery) | 725.920.500              | 775.920.500              |
| Công ty CP Cơ khí Vinh/ Vinh Mechanical JSC                                                                                    | 5.967.364.958            | 5.967.364.958            |
| Công ty CP NAKYCO/ NAKYCO JSC                                                                                                  | 2.165.499.976            | 2.185.499.976            |
| Công ty TNHH Mekong Auto/ Mekong Auto Corporation, Ltd                                                                         | 2.172.222.000            | 2.172.222.000            |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh/ Matexim Hai Phong JSC and its branches                                          | 93.233.179.437           | 93.233.179.437           |
| <b>Trả trước cho người bán/ Advances to suppliers</b>                                                                          | <b>176.179.728.269</b>   | <b>176.179.728.269</b>   |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh)/ Matexim Hai Phong JSC (Quang Ninh branches)                           | 6.500.000.000            | 6.500.000.000            |
| Công ty CP NAKYCO/ NAKYCO JSC                                                                                                  | 70.000.000               | 70.000.000               |
| Công ty TNHH Mekong Auto/ Mekong Auto Corporation, Ltd                                                                         | 169.609.728.269          | 169.609.728.269          |
| <b>Phải trả người bán/ Trade accounts payable</b>                                                                              | <b>597.996.502</b>       | <b>188.760.777</b>       |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1/Precision Equipment No.1 JSC                                                             | 549.905.146              | 171.371.941              |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd                                         | 20.980.332               | 17.388.836               |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ VEAM Transport and Trading JSC                                                          | 27.111.024               | -                        |
| <b>Phải thu khác/ Other receivables</b>                                                                                        |                          |                          |
| <b>Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia/ Receivable from shared profits, dividends</b>                                      | <b>3.024.668.541.710</b> | <b>2.564.062.559.496</b> |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng/Matexim Hai Phong JSC                                                                             | 1.868.256.000            | 1.868.256.000            |
| Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ/ Material And Complete Equipment Export-Import Corporation                               | 22.266.600.000           | 22.266.600.000           |
| Công ty CP NAKYCO/ NAKYCO JSC                                                                                                  | 200.903.500              | 200.903.500              |
| Công ty CP Cơ khí An Giang/ An Giang Mechanical JSC                                                                            | 15.580.720.000           | -                        |
| Công ty CP Cơ khí Phổ Yên/ Pho Yen Mechanical JSC                                                                              | 18.870.000.000           | -                        |
| Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co. Ltd                                                                                  | 2.965.882.062.210        | 2.539.726.799.996        |
| <b>Phải thu tiền hỗ trợ vốn/ Loan receivables</b>                                                                              | <b>511.412.785.124</b>   | <b>514.681.245.124</b>   |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa/ Coloa Mechanical JSC                                                                                 | 150.000.000              | 1.071.460.000            |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ VEAM Transport and Trading JSC                                                          | 122.581.767.727          | 123.181.767.727          |
| Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ/ Material And Complete Equipment Export-Import Corporation                               | 273.547.837.417          | 273.547.837.417          |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng/Matexim Hai Phong JSC                                                                             | 82.300.000.000           | 83.150.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd                                         | 22.856.917.460           | 23.753.917.460           |
| Công ty CP Cơ khí Vinh/ Vinh Mechanical JSC                                                                                    | 8.471.938.310            | 8.471.938.310            |
| Công ty CP NAKYCO/ NAKYCO JSC                                                                                                  | 1.504.324.210            | 1.504.324.210            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

|                                                                                                                     |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu về lãi hỗ trợ vốn/ Loan interest receivables</b>                                                        | <b>84.894.617.389</b> | <b>84.894.617.389</b> |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng/ Matexim Hai Phong JSC                                                                 | 34.234.914.328        | 34.234.914.328        |
| Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ/ Material And Complete Equipment Export-Import Corporation                    | 30.929.912.783        | 30.929.912.783        |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ VEAM Transport and Trading JSC                                               | 6.927.195.494         | 6.927.195.494         |
| Công ty CP Cơ khí Vinh/ Vinh Mechanical JSC                                                                         | 4.834.068.084         | 4.834.068.084         |
| Công ty CP NAKYCO/ NAKYCO JSC                                                                                       | 1.388.261.289         | 1.388.261.289         |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa/ Coloa Mechanical JSC                                                                      | 2.500.921.363         | 2.500.921.363         |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd                              | 4.079.344.048         | 4.079.344.048         |
| <b>Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học/ Advance for scientific research</b>                                          | <b>20.448.347.908</b> | <b>20.778.347.908</b> |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd                              | 12.179.879.104        | 12.479.879.104        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd                                            | 8.268.468.804         | 8.298.468.804         |
| <b>Phải thu khác/ Other receivables</b>                                                                             | <b>14.747.957.158</b> | <b>14.747.957.158</b> |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery Co.,Ltd    | 13.733.472.732        | 13.733.472.732        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công nghệ)/ Me Linh Mechanical Co., Ltd (Research Institute Of Technology For | 37.104.104            | 37.104.104            |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh/ Matexim Hai Phong JSC and its branches                               | 977.380.322           | 977.380.322           |

**2. Thông tin so sánh/ Comparative figures**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/9/2024.

The comparative figures are the figures from the Company's audited separate financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024 and separate financial statements for the period from January 01, 2024 to September 30, 2024.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025/Hanoi, October 29, 2025

Người lập/ Prepared by

Phụ trách kế toán/ Accountant in charge

Tổng Giám đốc/ General Director



Bùi Tuấn Anh



Vũ Phong Hải



Nguyễn Hoàng Giang